

Số: 14104/BTC-QLKT

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2026

V/v Đề nghị tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI);
- Các Hội nghề nghiệp, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; các Nghị quyết của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện¹, Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán (sau đây gọi là dự thảo Thông tư).

Để tiếp tục hoàn thiện hồ sơ dự thảo Thông tư trước khi ban hành, Bộ Tài chính đề nghị Quý Đơn vị nghiên cứu, tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Thông tư.

Văn bản tham gia ý kiến đề nghị gửi về Bộ Tài chính (qua Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán) **trước ngày 20/9/2026** để tổng hợp, nghiên cứu, tiếp

¹Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; Nghị quyết 66.18/2026/NĐ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

thu và hoàn thiện hồ sơ dự thảo Thông tư (Hồ sơ dự thảo Thông tư đồng thời được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính để lấy ý kiến theo quy định).

(Chi tiết xin liên hệ Đ/c Đỗ Văn Long, Chuyên viên Văn phòng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán; SĐT: 0979.912.655)

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- Thứ trưởng Tạ Anh Tuấn (để b/c);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ (để tgyk);
- Cục CNTT&CĐS (để đăng tải trên Cổng TTĐT Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, QLKT (Long, 15b).

Quét mã QR để khai thác tài liệu



**TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT
KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN**



Đặng Quyền Tiến

Số: /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập số .../2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP và Nghị định số .../2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP, Nghị định số 90/2025/NĐ-CP và Nghị định số .../2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 202/2012/TT-BTC NGÀY 19 THÁNG 11 NĂM 2012 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN VỀ ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ VÀ CÔNG KHAI DANH SÁCH KIỂM TOÁN VIÊN HÀNH NGHỀ KIỂM TOÁN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 39/2020/TT-BTC, THÔNG TƯ SỐ 43/2023/TT-BTC, THÔNG TƯ SỐ 22/2024/TT-BTC VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2025/TT-BTC

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 4

“5. Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề kiểm toán.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu cá nhân bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.”.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 203/2012/TT-BTC NGÀY 19 THÁNG 11 NĂM 2012 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 39/2020/TT-BTC, THÔNG TƯ SỐ 43/2023/TT-BTC, THÔNG TƯ SỐ 22/2024/TT-BTC VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2025/TT-BTC

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6

“3. Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương trên các cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.”.

Điều 3. Bãi bỏ một số nội dung

Bãi bỏ khoản 2 Điều 5, điểm b khoản 2 Điều 16.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 133/2016/TT-BTC NGÀY 26 THÁNG 8 NĂM 2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 46/2025/TT-BTC

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 70

“2. Việc ký Báo cáo tài chính phải thực hiện theo quy định của Luật Kế toán. Trường hợp doanh nghiệp thuê cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán lập Báo cáo tài chính thì trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải ghi tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc số hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán giữa cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán và khách hàng.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 90

“4. Trường hợp doanh nghiệp thuê cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện dịch vụ ghi sổ thì người ghi sổ phải ký và ghi tên cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán hoặc số hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán giữa cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán và khách hàng.”.

Điều 6. Bãi bỏ một số nội dung

Bãi bỏ một số ghi chú tại các biểu mẫu sau đây:

a) Bãi bỏ ghi chú “(4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.” tại các biểu mẫu: Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a - DNN); Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01b - DNN); Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - DNNKLT); Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - DNSN) tại Phụ lục 2.

b) Bãi bỏ ghi chú “(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.” tại các biểu mẫu: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNN); Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DNN) tại Phụ lục 2.

c) Bãi bỏ ghi chú “Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.” tại các biểu mẫu: Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNN); Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNNKLT); Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNSN); Bản

thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNSN); Bảng cân đối tài khoản nộp cho cơ quan thuế (Mẫu số F01 - DNN) tại Phụ lục 2.

d) Bãi bỏ ghi chú “Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.” tại tất cả các biểu mẫu sổ kế toán tại Phụ lục 4.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 271/2016/TT-BTC NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 74/2022/TT-BTC

Điều 7. Bãi bỏ một số nội dung

1. Bãi bỏ cụm từ “kế toán,” tại khoản 1 Điều 1, khoản 1 Điều 3.
2. Bãi bỏ cụm từ “,kế toán” tại khoản 1 Điều 2.
3. Bãi bỏ cụm từ “dịch vụ kế toán,” tại khoản 2 Điều 3.

Chương V

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 91/2017/TT-BTC NGÀY 31 THÁNG 8 NĂM 2017 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THI, CẤP, QUẢN LÝ CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN VÀ CHỨNG CHỈ KẾ TOÁN VIÊN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 43/2023/TT-BTC VÀ THÔNG TƯ SỐ 22/2024/TT-BTC

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

“Thông tư này quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Luật kiểm toán độc lập.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 5

“1. Người đăng ký dự thi lần đầu để lấy chứng chỉ kiểm toán viên, hồ sơ dự thi gồm:

a) Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 3x4cm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Giấy xác nhận về thời gian công tác thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán có chữ ký của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) và đóng dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sơ yếu lý lịch;

c) Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này, có xác nhận của tổ chức cấp hoặc cơ quan công chứng. Nếu là bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành khác thì phải nộp kèm theo bảng điểm có chứng thực ghi rõ số đơn vị học trình (hoặc tiết học) của tất cả các môn học. Trường hợp người dự thi nộp bằng thạc sĩ, tiến sĩ thì phải nộp kèm theo bảng điểm học thạc sĩ, tiến sĩ có ghi rõ ngành học có chứng thực.

2. Người đăng ký dự thi tiếp các môn chưa thi hoặc thi lại các môn thi đã thi chưa đạt yêu cầu hoặc thi để đạt tổng số điểm quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này, hồ sơ là Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 3x4cm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6

“4. Nội dung từng môn thi bao gồm cả phần lý thuyết và phần ứng dụng vào bài tập tình huống quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư này. Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán (Bộ Tài chính) chịu trách nhiệm tổ chức soạn thảo, cập nhật và công khai nội dung, chương trình tài liệu học, ôn thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12

“4. Kết quả thi được thông báo cho từng người dự thi. Người đạt yêu cầu bài thi theo quy định tại khoản 2 Điều này được Bộ Tài chính cấp chứng chỉ kiểm toán viên.”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 16

“6. Phê duyệt, công bố kết quả thi và thông báo điểm cho từng thí sinh theo quy định.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 18

“4. Đạt yêu cầu thi:

a) Đối với trường hợp dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên: Người dự thi đạt yêu cầu cả 7 môn thi quy định tại khoản 2 Điều 6 và có tổng số điểm các môn thi còn được bảo lưu (trừ môn thi Ngoại ngữ) từ 38 điểm trở lên là đạt yêu cầu thi;

b) Đối với trường hợp có chứng chỉ kế toán viên dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên: Người dự thi đạt yêu cầu cả 3 môn thi quy định tại khoản 3 Điều 6 và có tổng số điểm các môn thi còn được bảo lưu (trừ môn thi Ngoại ngữ) từ 12,5 điểm trở lên là đạt yêu cầu thi.

5. Người dự thi đạt yêu cầu thi theo quy định tại khoản 4 Điều này được cấp chứng chỉ kiểm toán viên.”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Điều 19

“Hội đồng thi căn cứ vào kết quả chấm thi của từng môn thi để tổng hợp, phê duyệt, công bố trên Cổng dịch vụ công Bộ Tài chính đối với kết quả thi của thí

sinh. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, người dự thi có quyền làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi Chủ tịch Hội đồng thi. Trường hợp chấm phúc khảo thì kết quả thi lấy theo điểm phúc khảo.”.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung tên và nội dung Điều 22

“Điều 22. Cấp chứng chỉ kiểm toán viên

1. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có kết quả thi, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán thừa lệnh Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện rà soát, cấp chứng chỉ kiểm toán viên cho người đạt kết quả thi.

2. Chứng chỉ kiểm toán viên (Phụ lục số 04) được trao trực tiếp cho người được cấp chứng chỉ hoặc người được ủy quyền của người được cấp; trường hợp bị mất sẽ không được cấp lại.

3. Chứng chỉ kiểm toán viên có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành về hành nghề kiểm toán.”.

Điều 16. Bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6 vào Điều 27

“4. Đối với người dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên kỳ thi năm 2024, 2025 được bảo lưu kết quả thi theo quy định của Điều 18 Thông tư số 91/2017/TT-BTC để chuyển sang thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên bắt đầu từ kỳ thi năm 2026 (nếu có nhu cầu).

5. Người dự thi, thí sát hạch lấy chứng chỉ kế toán viên kỳ thi kiểm toán viên, kế toán viên do Bộ Tài chính tổ chức trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 đã đạt yêu cầu thi theo quy định thì được cấp chứng chỉ kế toán viên.

6. Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên năm 2025 tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông tư số 91/2017/TT-BTC và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.”.

Điều 17. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung

1. Thay thế cụm từ “Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán” tại khoản 1 Điều 13, Điều 29 bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán”.

2. Thay thế cụm từ “Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán” tại điểm b khoản 1 Điều 14 bằng cụm từ “Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán”.

3. Thay thế Phụ lục số 02b, Phụ lục số 02c, Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC bằng Phụ lục số 02b, Phụ lục số 02c, Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bãi bỏ một số nội dung sau đây:

a) Bãi bỏ cụm từ “, kế toán viên” tại khoản 2 Điều 2, tên Mục 3, tên Điều 13, Điều 29;

- b) Bãi bỏ cụm từ “và chứng chỉ kế toán viên” tại khoản 4 Điều 2, khoản 9 Điều 16;
- c) Bãi bỏ cụm từ “, chứng chỉ kế toán viên” tại khổ đầu tiên của Điều 4;
- d) Bãi bỏ cụm từ “hoặc chứng chỉ kế toán viên” tại khoản 1 Điều 10;
- đ) Bãi bỏ khoản 1 Điều 6, khoản 5 Điều 10, khoản 3 Điều 12, khoản 5 Điều 16, Điều 21;
- e) Bãi bỏ Phụ lục số 02a, Phụ lục số 03a, Phụ lục số 03b, Phụ lục số 03c, Phụ lục số 05.

Chương VI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 40/2020/TT-BTC NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2020 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 174/2016/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KẾ TOÁN VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2012/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

“Thông tư này hướng dẫn chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam và tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập qua biên giới theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập.”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung Điều 2

“1. Doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam có liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài có cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới tại Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam và tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới.”.

Điều 20. Bãi bỏ một số nội dung

Bãi bỏ Điều 3.

Chương VII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 99/2025/TT-BTC NGÀY 27 THÁNG 10 NĂM 2025 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 16

“4. Việc lập và ký Báo cáo tài chính được thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Trường hợp doanh nghiệp thuê cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện dịch vụ lập và trình bày Báo cáo tài chính, dịch vụ làm kế toán trưởng thì tại phần người lập, kế toán trưởng trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải ghi tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc số hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán giữa cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán và khách hàng.”.

Chương VIII

BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI CÁC THÔNG TƯ VÀ BÃI BỎ TOÀN BỘ MỘT SỐ THÔNG TƯ CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Điều 22. Bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 22/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 202/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 hướng dẫn về đăng ký, quản lý và công khai danh sách kiểm toán viên hành nghề kiểm toán, Thông tư số 203/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 về trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán và Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên.

2. Bãi bỏ Điều 2, Điều 3 Thông tư số 39/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập.

3. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 5, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 8 Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

4. Bãi bỏ Điều 4 Thông tư số 46/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

5. Bãi bỏ Điều 9 Thông tư số 31/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Điều 23. Bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư sau đây:

1. Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2019/TT-BTC, Thông tư số 39/2020/TT-BTC, Thông tư số 23/2024/TT-BTC và Thông tư số 46/2025/TT-BTC.

2. Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2019/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC, Thông tư số 23/2024/TT-BTC.

3. Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2020/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 23/2024/TT-BTC.

4. Thông tư số 44/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

5. Thông tư số 09/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BTC.

6. Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn về quản lý và kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán.

Chương IX

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực được quy định tại Thông tư này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy

định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật;
- Cổng TTĐT của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLKT (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Tạ Anh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 02b

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BTC ngày / /2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
màu 3x4

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI
KIỂM TOÁN VIÊN
Năm ...

1. Họ và tên (chữ in hoa):.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:..... Nam (Nữ):.....
3. Số Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu (đối với người nước ngoài)
.....
4. Nơi sinh (hoặc Quốc tịch - đối với người nước ngoài):.....
5. Số điện thoại:.....e.mail:.....
6. Chức vụ, đơn vị nơi đang công tác:.....
.....
7. Trình độ chuyên môn:
 - Đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:...
 - Đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:...
 - Sau đại học: Chuyên ngành:..... Năm:...
8. Thời gian thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán (kèm theo tài liệu chứng minh về thời gian thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán):

Từ tháng.../... đến tháng.../...	Tên cơ quan, đơn vị nơi làm việc	Bộ phận làm việc	Chức danh, công việc	Số tháng thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán
Tổng cộng	x	x	x	

9. Đăng ký dự thi:

(1) Lần đầu ☐ (2) Năm thứ 2 ☐ (3) Năm thứ 3 ☐ ... (4) Năm thứ ... ☐

(5) Có Chứng chỉ kế toán viên thi chuyển tiếp lấy Chứng chỉ kiểm toán viên (Số chứng chỉ/KET ngày .../.../....) ☐

10. Đăng ký dự thi tại: Hà Nội ☐ TP. Hồ Chí Minh ☐

11. Đánh dấu nhân (x) môn thi đăng ký dự thi vào biểu sau:

Môn thi	Đăng ký dự thi kỳ thi năm ...	Điểm các môn thi đã dự thi		Ghi chú
		Năm...	Năm...	
1. Pháp luật về kinh tế và Luật Doanh nghiệp				
2. Tài chính và quản lý tài chính nâng cao				
3. Thuế và quản lý thuế nâng cao				
4. Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao				
5. Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm nâng cao				
6. Phân tích hoạt động tài chính nâng cao				
7. Ngoại ngữ:				
- Tiếng Anh				
- Tiếng Nga				
- Tiếng Pháp				
- Tiếng Trung				
- Tiếng Đức				

Ngày ... tháng ... năm...

Người đăng ký dự thi

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 02c

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BTC ngày / /2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
màu 3x4

**PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI SÁT HẠCH CẤP CHỨNG CHỈ
KIỂM TOÁN VIÊN ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CHỨNG CHỈ CHUYÊN GIA
KẾ TOÁN HOẶC CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN
NƯỚC NGOÀI**
Năm ...

1. Họ và tên (chữ in hoa):.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:..... Nam (Nữ):.....
3. Số Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số (đối với người nước ngoài):
.....
4. Nơi sinh (hoặc Quốc tịch - đối với người nước ngoài):.....
5. Số điện thoại:.....e.mail:.....
6. Chức vụ, đơn vị nơi đang công tác:.....
.....
7. Trình độ chuyên môn:
- Đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:....
- Đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:....
- Sau đại học: Chuyên ngành:..... Năm:....
8. Chứng chỉ kế toán viên nước ngoài/ Chứng chỉ chuyên gia kế toán:
Tên chứng chỉ: Viết tắt:.....
Số:..... ngày:..... Tổ chức cấp:.....
Tổ chức cấp chứng chỉ có là thành viên của IFAC không? Có ☐ Không ☐

Tham dự và đạt yêu cầu 2 môn thi (môn Luật Doanh nghiệp và kinh doanh và
môn Thuế) theo chương trình thi phối hợp giữa Bộ Tài chính Việt Nam với Hiệp hội
kế toán công chứng Vương quốc Anh (ACCA)

Có ☐

Không ☐

9. Đăng ký dự thi tại:

Hà Nội ☐

TP. Hồ Chí Minh ☐

10. Đăng ký dự thi: Kiểm toán viên

11. Quá trình làm việc:

Thời gian từ ... đến ...	Công việc - Chức vụ	Nơi làm việc

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người đăng ký dự thi

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 04

((Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BTC ngày ... / .../2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính))

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN
AUDITOR'S CERTIFICATE

Bộ trưởng Bộ Tài chính/Minister of Finance

Cấp cho Ông (Bà)/ *Hereby certifies that Mr/Mrs:*

Năm sinh/*Date of birth*:.....

Nơi sinh (Quốc tịch)/*Nationality*:.....

Đạt yêu cầu kỳ thi kiểm toán viên do Bộ Tài chính tổ chức tháng ... năm ...

Has passed the Auditor's Certificate examination organised by the Ministry of Finance on...

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT
KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Số chứng chỉ:.../KTV

No.: .../KTV

Chữ ký/*Auditor's signature*

DIRECTOR GENERAL OF
ACCOUNTING AND AUDITING
SUPERVISORY DEPARTMENT

Số: /TTr-QLKT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán

Kính gửi: Lãnh đạo Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; Nghị quyết 66.18/2026/NĐ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán kính trình Lãnh đạo Bộ Tài chính dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán (sau đây gọi là dự thảo Thông tư) theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá

phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy định: “đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính;...”.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu rõ: “xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa đầu kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý;...”.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: “hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý TTHC, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính”.

b) Cơ sở pháp lý

- Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật (Nghị quyết số 206/2025/QH15) cho phép Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để tạm thời điều chỉnh một số quy định của luật khi luật chưa được sửa đổi, bổ sung; đồng thời, trường hợp ban hành nghị quyết của Chính phủ dẫn đến đồng thời phải sửa đổi, bổ sung nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thì quy định nội dung sửa đổi, bổ sung đó ngay trong nghị quyết của Chính phủ.

- Ngày 15/11/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. Nghị quyết này quy định việc thay thế hoặc cắt giảm thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính bằng việc khai thác hoặc sử dụng thông tin tương ứng từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trong đó có thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kiểm toán có thành phần hồ sơ thay thế bằng dữ liệu; Ngày 07/4/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Theo đó, 02 Nghị quyết này đã điều chỉnh để sửa đổi, bổ sung quy định của 02 Thông tư trong lĩnh vực kiểm toán độc lập là:

(1) Thông tư số 202/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký, quản lý và công khai danh sách kiểm toán viên

hành nghề kiểm toán.

(2) Thông tư số 203/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (Thông tư số 203/2012/TT-BTC).

- Ngày 18/5/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP quy định phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, trong đó để cắt giảm toàn bộ điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính trong kinh doanh dịch vụ kế toán đã điều chỉnh để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ 13 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính sau:

(1) Thông tư số 271/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (Thông tư số 271/2016/TT-BTC).

(2) Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên (Thông tư số 91/2017/TT-BTC).

(3) Thông tư số 40/2020/TT-BTC ngày 15/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập tại Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán và Nghị định số 17/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập (Thông tư số 40/2020/TT-BTC).

(4) Thông tư số 39/2020/TT-BTC ngày 15/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập (Thông tư số 39/2020/TT-BTC).

(5) Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (Thông tư số 43/2023/TT-BTC).

(6) Thông tư số 46/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (Thông tư số 46/2025/TT-BTC).

(7) Thông số 31/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong

lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (Thông tư số 31/2026/TT-BTC).

(8) Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Thông tư số 292/2016/TT-BTC).

(9) Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Thông tư số 296/2016/TT-BTC).

(10) Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (Thông tư số 297/2016/TT-BTC).

(11) Thông tư số 44/2019/TT-BTC ngày 19/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Thông tư số 296/2016/TT-BTC hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Thông tư số 44/2019/TT-BTC).

(12) Thông tư số 09/2021/TT-BTC ngày 25/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán (Thông tư số 09/2021/TT-BTC).

(13) Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn về quản lý và kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán (Thông tư số 23/2024/TT-BTC).

Ngoài ra, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật khi thực hiện bãi bỏ toàn bộ điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính trong kinh doanh dịch vụ kế toán, qua quá trình rà soát, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán đề xuất cần thực hiện sửa đổi, bổ sung thêm 03 Thông tư là:

(1) Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (Thông tư số 133/2016/TT-BTC);

(2) Thông tư số 22/2024/TT-BTC ngày 26/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 202/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 hướng dẫn về đăng ký, quản lý và công khai danh sách kiểm toán viên hành nghề kiểm toán. Thông tư số 203/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 về trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán và Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên

(Thông tư số 22/2024/TT-BTC);

(3) Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư số 99/2025/TT-BTC).

- Khoản 4 Điều 6 Nghị quyết số 206/2025/QH15 quy định: “Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để xử lý các văn bản được điều chỉnh bởi nghị quyết của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”.

- Hiện nay, Chính phủ (Bộ Tài chính) đang trình Quốc hội Khóa XVI tại Kỳ họp thứ hai (Tháng 10/2026) thông qua dự án Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập theo trình tự, thủ tục rút gọn để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập¹ (dự kiến có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2027). Bên cạnh đó, Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: “việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành”. Đồng thời, những nội dung tại dự thảo Thông tư cũng chính là những nội dung giao Bộ Tài chính quy định chi tiết tại dự án Luật (cần phải đảm bảo nguyên tắc có hiệu lực cùng thời điểm với Luật).

Như vậy, để thực hiện chủ trương cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong kinh doanh dịch vụ kiểm toán cần thực hiện sửa đổi, bổ sung đối với 02 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính; để thực hiện chủ trương cắt giảm toàn bộ điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính trong kinh doanh dịch vụ kế toán cần thực hiện sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ đối với 15 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc sửa đổi, bổ sung các Thông tư này của Bộ trưởng Bộ Tài chính được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 206/2025/QH15, các Nghị quyết của Chính phủ đã ban hành để phân quyền, cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

Căn cứ những quy định nêu trên, có đầy đủ cơ sở pháp lý để xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán theo

¹ Tờ trình số 462/TTr-CP ngày 27/7/2026 của Chính phủ gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề xuất điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2026 (Tại mục 3/III Tờ trình này, Chính phủ đã đề xuất bổ sung dự án Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập vào Chương trình lập pháp năm 2026; dự án Luật được đề xuất xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn).

trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện chủ trương của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về hoàn thiện quy định của pháp luật để xử lý các khó khăn, vướng mắc đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đặc biệt là việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, Bộ Tài chính đã đề xuất đưa hoạt động dịch vụ kế toán ra khỏi danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư năm 2025. Theo đó, toàn bộ các điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán tại Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn Luật (gồm các Nghị định và Thông tư) cần phải được rà soát để sửa đổi theo hướng cắt giảm và bãi bỏ. Như vậy, đối với lĩnh vực hoạt động dịch vụ kế toán đã cắt giảm 100% điều kiện kinh doanh cũng như thủ tục hành chính nên người hành nghề dịch vụ kế toán và đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán sẽ không cần tốn thời gian, công sức, chi phí... để thực hiện và tuân thủ các thủ tục hành chính.

Đối với ngành, nghề kinh doanh dịch vụ kiểm toán, Bộ Tài chính cũng rà soát, đề xuất sửa đổi theo hướng cắt giảm, bãi bỏ một số điều kiện kinh doanh quy định tại Luật Kiểm toán độc lập và các văn bản hướng dẫn Luật (gồm các Nghị định và Thông tư). Như vậy, đối với lĩnh vực hoạt động dịch vụ kiểm toán đã cắt giảm 05/21 điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa 04/09 thủ tục hành chính.

Căn cứ nhiệm vụ, yêu cầu về tiến độ được giao, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán xây dựng dự thảo Thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn để bảo đảm thể chế hóa kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện; các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị quyết số 206/2025/QH15; tính hợp hiến, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

3. Sự cần thiết ban hành dự thảo Thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn

Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 50 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì: *"d) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành"*.

Về căn cứ để đề xuất xây dựng Thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn:

(i) Về yêu cầu phải kịp thời ban hành văn bản, theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị quyết số 206/2025/QH15 yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản được điều chỉnh bởi nghị quyết của Chính phủ theo cơ chế đặc biệt trước ngày 01/3/2027. Vì vậy, các quy định tại Thông tư hiện hành đã được điều chỉnh tạm thời theo các Nghị quyết của Chính phủ cần được kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính, bảo đảm hệ thống pháp luật được xử lý đầy đủ trước khi kết thúc thời hạn thực hiện cơ chế đặc biệt.

Hiện nay, Chính phủ đang trình Quốc hội dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập theo trình tự, thủ tục rút gọn, dự kiến có hiệu lực từ ngày 28/02/2027; trong đó có các nội dung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết có liên quan trực tiếp đến dự thảo Thông tư. Theo đó, dự thảo Thông tư dự kiến sẽ trình Bộ ký ban hành sau khi dự thảo Luật được Quốc hội thông qua. Vì vậy, dự thảo Thông tư cần thiết phải xây dựng theo trình tự thủ tục rút gọn để đảm bảo về mặt hiệu lực, tính đồng bộ của các quy định pháp luật

(ii) Theo điểm a khoản 3 Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn phải *“làm rõ sự cần thiết ban hành, trong đó nêu rõ vấn đề phát sinh trong thực tiễn, dự báo tác động tiêu cực đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và hậu quả có thể xảy ra nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết”*. Đồng thời, điểm d khoản 3 Điều 51 yêu cầu xác định căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo khoản 1 Điều 50 của Luật.

Về vấn đề phát sinh trong thực tiễn và tác động đối với các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, các nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ tại dự thảo Thông tư chủ yếu nhằm cụ thể hóa và bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật đối với các phương án phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh đã được Chính phủ quyết nghị tại các Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP, số 66.16/2026/NQ-CP và số 66.18/2026/NQ-CP. Đối với kinh doanh dịch vụ kế toán, phương án cải cách đã cắt giảm toàn bộ điều kiện kinh doanh và thủ tục hành chính; đối với kiểm toán độc lập, tiếp tục cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Do đó, các quy định được sửa đổi theo hướng giảm nghĩa vụ tuân thủ, giảm thời gian, chi phí và tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, phù hợp với yêu cầu chuyển mạnh từ tư duy quản lý sang kiến tạo phát triển, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế tư nhân.

(iii) Qua rà soát, việc ban hành dự thảo Thông tư **không làm phát sinh tác động tiêu cực đối với các nhóm đối tượng chịu sự tác động trực tiếp,**

trong đó chủ yếu là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán, người hành nghề và người dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên, chứng chỉ kế toán viên.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG THÔNG TƯ

1. Mục đích

Việc ban hành Thông tư nhằm bảo đảm: (i) thể chế đầy đủ quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số"; (ii) cắt giảm, đơn giản hóa ngay các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại các văn bản quy phạm pháp luật; (iii) tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân; (iv) nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Quan điểm

a) Thể chế hoá các quan điểm chỉ đạo của Đảng đã nêu tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư;...

b) Lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể, đảm bảo vận hành của hệ thống, bộ máy nhà nước trong sạch, lành mạnh, linh hoạt, phù hợp, mang lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán đã thực hiện các công việc sau đây:

- Tổ chức đăng tải dự thảo Thông tư trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính; lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán với dự thảo Thông tư (Công văn số .../BTC-QLKT ngày .../.../2026). Đến ngày .../.../2026, đã có ... ý kiến góp ý; Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán đã thực hiện việc tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình và

thực hiện đăng tải nội dung này trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính theo đúng quy định.

- Ngày .../.../2026, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán đã có Công văn số .../QLKT-VP gửi Vụ Pháp chế đề nghị thẩm định đối với hồ sơ dự thảo Thông tư. Ngày .../.../2026, Vụ Pháp chế đã có Báo cáo thẩm định số .../PC-BCTĐ.

- Ngày .../.../2026, trên cơ sở ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán đã có Báo cáo số .../BC-QLKT về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Thông tư theo quy định.

- Trong quá trình nghiên cứu, xây dựng hồ sơ dự thảo Thông tư, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán đã tiến hành rà soát kỹ lưỡng, toàn diện các nội dung để bảo đảm tuân thủ đúng và đầy đủ: (i) Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; (ii) Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV (yêu cầu: “ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực”, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật” - Mục 3); (iii) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Bố cục dự thảo Thông tư

Dự thảo Thông tư gồm 09 Chương, 25 Điều, cụ thể như sau:

1.1. Chương I gồm 01 Điều (Điều 1) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2012/TT-BTC.

1.2. Chương II gồm 02 Điều (Điều 2; Điều 3) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 203/2012/TT-BTC.

1.3. Chương III gồm 03 Điều (từ Điều 4 đến Điều 6) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2016/TT-BTC.

1.4. Chương IV gồm 01 Điều (Điều 7) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 271/2016/TT-BTC.

1.5. Chương V gồm 10 Điều (từ Điều 8 đến Điều 17) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

1.6. Chương VI gồm 03 Điều (từ Điều 18 đến Điều 20) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2020/TT-BTC.

1.7. Chương VII gồm 01 Điều (Điều 21) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

1.8. Chương VIII gồm 02 Điều (Điều 22, Điều 23) bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư (bao gồm: Thông tư số 39/2020/TT-BTC; Thông tư số 43/2023/TT-BTC; Thông tư số 46/2025/TT-BTC; Thông số 31/2026/TT-BTC; Thông tư số 22/2024/TT-BTC) và bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư (bao gồm: Thông tư số 292/2016/TT-BTC; Thông tư số 296/2016/TT-BTC; Thông tư số 297/2016/TT-BTC; Thông tư số 44/2019/TT-BTC; Thông tư số 09/2021/TT-BTC; Thông tư số 23/2024/TT-BTC).

1.9. Chương IX gồm 02 Điều (Điều 24; Điều 25) bao gồm quy định chuyên tiếp và hiệu lực thi hành của Thông tư.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư

2.1. Đối với lĩnh vực kiểm toán (sửa đổi, bổ sung 02 Thông tư)

Trên cơ sở định hướng thực hiện cắt giảm thủ tục hành chính liên quan đến kinh doanh dịch vụ kiểm toán, dự thảo Thông tư sẽ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư có liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm toán như sau:

(1) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2012/TT-BTC

Dự thảo Thông tư thay thế Phiếu lý lịch tư pháp trong danh mục hồ sơ đăng ký cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán bằng việc khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu Lý lịch tư pháp để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp năm 2025², Luật Kiểm toán độc lập năm 2011³; theo đó, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

² Khoản 3 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp năm 2025 đã sửa đổi, bổ sung Điều 7 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009 như sau:

"5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được yêu cầu cá nhân cung cấp thông tin lý lịch tư pháp hoặc Phiếu lý lịch tư pháp số 1, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc nghị định, nghị quyết của Chính phủ quy định cần sử dụng thông tin lý lịch tư pháp để phục vụ mục đích tuyển dụng, cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đối với các ngành nghề, vị trí việc làm có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe của cộng đồng hoặc để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của cá nhân khi tham gia các giao dịch dân sự, thương mại liên quan trực tiếp đến các đối tượng yếu thế trong xã hội."

³ Để thực hiện quy định tại Điều 16 Luật Kiểm toán độc lập năm 2011 cần sử dụng thông tin lý lịch tư pháp để xác định những người không được hành nghề kiểm toán (người đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án). Vì vậy, việc thay thế Phiếu lý lịch tư pháp trong thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và góp phần giảm thời gian, chi phí cho kiểm toán viên khi đăng ký hành nghề.

khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu cá nhân bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

(2) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 203/2012/TT-BTC

Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung tại Thông tư số 203/2012/TT-BTC để đơn giản hóa hồ sơ thực hiện một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập gồm: (i) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân (Điều 5 Thông tư số 203/2012/TT-BTC); (ii) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam (Điều 6 Thông tư số 203/2012/TT-BTC) và (iii) Thủ tục đăng ký kinh doanh dịch vụ kiểm toán cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán (Điều 16 Thông tư số 203/2012/TT-BTC).

2.2. Đối với lĩnh vực kế toán (sửa đổi, bổ sung 10 Thông tư; bãi bỏ toàn bộ 06 Thông tư)

Trên cơ sở định hướng thực hiện cắt giảm điều kiện kinh doanh và thủ tục hành chính liên quan đến kinh doanh dịch vụ kế toán, dự thảo Thông tư sẽ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư và bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư có liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán như sau:

(1) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2016/TT-BTC

Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về việc người hành nghề thuộc các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trên báo cáo tài chính, sổ kế toán của đơn vị thuê tại khoản 2 Điều 70, khoản 4 Điều 90 thành ghi tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc số hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán giữa cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán và khách hàng; bãi bỏ ghi chú “*Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán*” tại các biểu mẫu sổ kế toán và báo cáo tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC.

(2) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 271/2016/TT-BTC

Dự thảo Thông tư bãi bỏ cụm từ “kế toán,” tại khoản 1 Điều 1, khoản 1 Điều 3; cụm từ “, kế toán” tại khoản 1 Điều 2 và cụm từ “dịch vụ kế toán,” tại khoản 2 Điều 3 để bãi bỏ quy định về thu, nộp phí thẩm định Giấy giấy chứng

nhận đăng ký hành nghề, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

(3) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2017/TT-BTC

Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 91/2017/TT-BTC đề bãi bỏ các quy định có liên quan về việc tổ chức thi, cấp chứng chỉ kế toán viên và bổ sung quy định chuyển tiếp để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho nhóm đối tượng đã tham dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên: (i) Cho phép người dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên kỳ thi năm 2024, 2025 được bảo lưu kết quả thi chuyển sang thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên bắt đầu từ kỳ thi năm 2026 nếu có nhu cầu; (ii) Người dự thi, thí sát hạch lấy chứng chỉ kế toán viên kỳ thi kiểm toán viên, kế toán viên do Bộ Tài chính tổ chức trước ngày 01/7/2026 đã đạt yêu cầu thi theo quy định thì được cấp chứng chỉ kế toán viên; (iii) Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên năm 2025 tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông tư số 91/2017/TT-BTC và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Về phân cấp, phân quyền: Hiện nay, một số nhiệm vụ liên quan đến công tác tổ chức kỳ thi (như soạn thảo tài liệu học, ôn thi; phê duyệt kết quả thi; rà soát, cấp chứng chỉ kế toán viên, chứng chỉ kiểm toán viên cho thí sinh dự thi có kết quả đạt yêu cầu) đều phải trình Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thực hiện. Theo đó, để tăng tính chủ động, tự chịu trách nhiệm trong triển khai thực hiện nhiệm vụ, dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định khác tại Thông tư số 91/2017/TT-BTC để giao Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán; Hội đồng thi kiểm toán viên chủ động thực hiện các nhiệm vụ, công việc để tổ chức kỳ thi; tổ chức chấm thi, tổng hợp, công bố kết quả thi trên Cổng dịch vụ công Bộ Tài chính và giao Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán thừa lệnh Bộ trưởng cấp chứng chỉ kiểm toán viên cho người dự thi đạt yêu cầu.

Đồng thời, dự thảo Thông tư bãi bỏ một số Phụ lục kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC, bao gồm: Phụ lục số 02a, Phụ lục số 03a, Phụ lục số 05 có nội dung về thi, cấp chứng chỉ kế toán viên và bãi bỏ Phụ lục số 03b, Phụ lục số 03c do đã thực hiện công bố kết quả thi qua Cổng dịch vụ công Bộ Tài chính nên không cần thiết phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận điểm thi cho thí sinh giúp tiết kiệm thời gian, thủ tục chỉ công tác tổ chức thi.

Cùng với đó, dự thảo Thông tư thay thế một số Phụ lục để đảm bảo đồng bộ, thống nhất khi chỉ còn tổ chức thi, cấp chứng chỉ kiểm toán viên, bao gồm: Phụ lục số 02b, Phụ lục số 02c, Phụ lục số 04. Cụ thể, điều chỉnh tên gọi “Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên” thành “Hội đồng thi kiểm toán viên” tại các biểu mẫu; điều chỉnh một số trường thông tin trên các biểu mẫu từ “quê quán” thành “nơi sinh”, bỏ Ảnh (3x4) trên mẫu chứng chỉ kiểm toán viên để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với thông tin trên căn cước của người dự thi.

(4) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2020/TT-BTC

Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2020/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung Điều 1, Điều 2; bãi bỏ Điều 3) đề bãi bỏ toàn bộ các quy định về chế độ báo cáo trong kinh doanh dịch vụ kế toán.

(5) Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Dự thảo Thông tư sửa quy định về việc phải ghi rõ số Giấy phép hành nghề dịch vụ kế toán của người hành nghề và tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán tại Báo cáo tài chính của đơn vị thuê tại khoản 4 Điều 16 thành ghi tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc số hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán giữa cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán và khách hàng.

(6) Cùng với đó, dự thảo Thông tư bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư và bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính liên quan đến lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kế toán như sau:

(i) Dự thảo Thông tư quy định bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính (bao gồm: Thông tư số 22/2024/TT-BTC; Thông tư số 39/2020/TT-BTC; Thông tư số 43/2023/TT-BTC; Thông tư số 46/2025/TT-BTC; Thông tư số 31/2026/TT-BTC) để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật khi thực hiện cắt giảm toàn bộ điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính trong kinh doanh dịch vụ kế toán.

Theo đó, việc bãi bỏ các nội dung quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTC; Thông tư số 43/2023/TT-BTC; Thông tư số 46/2025/TT-BTC; Thông tư số 31/2026/TT-BTC tương ứng với các nội dung cần bãi bỏ được xác định tại Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP⁴. Cụ thể, dự thảo Thông tư bãi bỏ Điều 2, Điều 3 Thông tư số 39/2020/TT-BTC; khoản 1, khoản 2 Điều 5 và khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 8 Thông tư số 43/2023/TT-BTC; Điều 4 Thông tư số 46/2025/TT-BTC; Điều 9 Thông tư số 31/2026/TT-BTC. Đồng thời, để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, dự thảo Thông tư bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 22/2024/TT-BTC (để bảo đảm phù hợp, thống nhất với những nội dung sửa đổi, bổ sung Thông tư số 91/2017/TT-BTC).

Về cơ bản, các nội dung được bãi bỏ nêu trên đều là các quy định được ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thực hiện chế độ báo cáo, thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quản lý hành nghề, phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý có liên quan đến thi cấp chứng chỉ kế toán viên và kinh doanh dịch vụ kế toán. Vì vậy, khi toàn bộ thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh tương ứng được cắt giảm thì cần thiết phải bãi bỏ các quy định này và việc bãi bỏ cũng

⁴ STT 10, STT 11, STT 13, STT 14 và STT 15.

không làm phát sinh khoảng trống pháp lý và làm giảm nghĩa vụ tuân thủ, tạo thuận lợi hơn cho tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kế toán.

(ii) Dự thảo Thông tư quy định bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về kinh doanh dịch vụ kế toán (bao gồm: Thông tư số 292/2016/TT-BTC; Thông tư số 296/2016/TT-BTC; Thông tư số 297/2016/TT-BTC; Thông tư số 44/2019/TT-BTC; Thông tư số 09/2021/TT-BTC; Thông tư số 23/2024/TT-BTC) để thực hiện cắt giảm toàn bộ điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính đối với lĩnh vực này. Theo đó, việc bãi bỏ các Thông tư này đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và không làm phát sinh khoảng trống pháp lý.

Theo đó, việc bãi bỏ các văn bản này tương ứng với các văn bản được xác định tại Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP⁵. Về nội dung, đây đều là các văn bản quy định trực tiếp hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện hành nghề, điều kiện kinh doanh, thủ tục đăng ký hành nghề, cấp và quản lý Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, cập nhật kiến thức của người hành nghề, cũng như kiểm tra việc chấp hành các điều kiện kinh doanh, điều kiện hành nghề trong kinh doanh dịch vụ kế toán. Vì vậy, bãi bỏ toàn bộ các văn bản này là cần thiết và phù hợp với phạm vi cắt giảm toàn bộ thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán. Việc bãi bỏ toàn bộ 06 Thông tư nêu trên không làm phát sinh khoảng trống pháp lý, bởi các điều kiện, thủ tục và yêu cầu quản lý cụ thể được quy định tại các văn bản này chính là những nội dung được cắt giảm, bãi bỏ. Đồng thời, việc bãi bỏ góp phần giảm chi phí tuân thủ, giảm thủ tục và nghĩa vụ hành chính, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cá nhân, tổ chức tham gia cung cấp dịch vụ kế toán.

2.3. Quy định chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

Quy định về điều khoản chuyển tiếp đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực được quy định tại dự thảo Thông tư đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày dự thảo Thông tư có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận; bảo đảm phù hợp với các quy định về hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật; rõ ràng, tường minh trong việc áp dụng quy định pháp luật ở từng thời điểm, giúp cho các thủ tục hành chính được thực hiện liên tục, không bị ách tắc, gián đoạn.

Về hiệu lực thi hành, dự thảo Thông tư dự kiến có hiệu lực từ ngày 28 tháng 02 năm 2027 để đảm bảo có hiệu lực cùng thời điểm với Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập.

⁵ STT 5 đến STT 9 và STT 12.

V. VỀ DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH THÔNG TƯ

Kinh phí tổ chức thi hành Thông tư từ nguồn ngân sách Trung ương; nguồn tài trợ từ các nhà tài trợ, tổ chức quốc tế và các nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; sau khi Thông tư này được ban hành thì tiếp tục thực hiện, không phát sinh thêm kinh phí.

Thông tư không làm phát sinh thêm nguồn nhân lực để thi hành mà chỉ thực hiện sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Nguồn lực thực hiện, giải quyết các thủ tục hành chính vẫn là nguồn lực có sẵn tại Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán. Do vậy, sau khi Thông tư được ban hành và có hiệu lực, không làm tăng biên chế, nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng yêu cầu của công tác triển khai thi hành Thông tư.

VI. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

.....

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

Từ cơ sở pháp lý xây dựng Thông tư đã báo cáo tại điểm b mục I Tờ trình này, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán trình Lãnh đạo Bộ Tài chính phê duyệt chủ trương cho phép được xây dựng Thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 206/2025/QH15; tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và chủ trương của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong tình hình mới.

Trên đây là Tờ trình Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán kính trình Lãnh đạo Bộ Tài chính xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Thông tư; (2) Bản so sánh, thuyết minh quy định của dự thảo Thông tư với các quy định hiện hành; (3) Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia đối với dự thảo Thông tư; (4) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc

thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Thông tư; (5) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế đối với dự thảo Thông tư)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng DN; KtT (đề p/h);
- Lưu: VT, VP (Long).

CỤC TRƯỞNG

Đặng Quyết Tiến

DỰ THẢO

**BẢN SO SÁNH DỰ THẢO THÔNG TƯ VỚI CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH,
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
Thông tư số 202/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký, quản lý và công khai danh sách kiểm toán viên hành nghề kiểm toán (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 39/2020/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC, Thông tư số 22/2024/TT-BTC và Thông tư số 05/2025/TT-BTC)	Chương I SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 202/2012/TT-BTC NGÀY 19 THÁNG 11 NĂM 2012 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN VỀ ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ VÀ CÔNG KHAI DANH SÁCH KIỂM TOÁN VIÊN HÀNH NGHỀ KIỂM TOÁN ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 39/2020/TT-BTC, THÔNG TƯ SỐ 43/2023/TT-BTC, THÔNG TƯ SỐ 22/2024/TT-BTC VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2025/TT-BTC	
Khoản 5 Điều 4 “Điều 4. Hồ sơ đăng ký hành nghề kiểm toán	Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 4 “5. Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền	Thay thế Phiếu lý lịch tư pháp trong danh mục hồ sơ đăng ký cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
5. Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề kiểm toán.”.	cấp trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề kiểm toán. <i>Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu cá nhân bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.”.</i>	hành nghề kiểm toán bằng khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định thành phần hồ sơ thủ tục hành chính được thay thế bằng việc sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu, trong đó thông tin trên Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được khai thác và sử dụng thay thế Phiếu lý lịch tư pháp.
Thông tư số 203/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 39/2020/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC, Thông tư số 22/2024/TT-BTC và Thông tư số 05/2025/TT-BTC)	Chương II SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 203/2012/TT-BTC NGÀY 19 THÁNG 11 NĂM 2012 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 39/2020/TT-BTC, THÔNG TƯ SỐ 43/2023/TT-BTC, THÔNG TƯ SỐ 22/2024/TT-BTC VÀ THÔNG TƯ SỐ 05/2025/TT-BTC	

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
Khoản 3 Điều 6 “Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam 3. Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài.”.	Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 “3. Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài. <i>Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ, tra cứu thông tin về Giấy phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương trên các cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.”.</i>	Đơn giản hóa thành phần hồ sơ đối với thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam; đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm III, mục Đ, Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 và Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ. Theo đó, đối với thành phần hồ sơ này sẽ được cơ quan giải quyết thủ tục hành chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán) khai thác trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc chuyên ngành; chỉ trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì doanh nghiệp mới phải nộp thành phần hồ sơ này để thực hiện đối chiếu, hoàn thiện.

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
Khoản 2 Điều 5 “Điều 5. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân 2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.”.	Điều 3. Bãi bỏ một số nội dung Bãi bỏ khoản 2 Điều 5, điểm b khoản 2 Điều 16.	Đơn giản hóa thành phần hồ sơ đối với thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm III, mục Đ, Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 và Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ.
Điểm b khoản 2 Điều 16 “Điều 16. Chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán 2. Doanh nghiệp kiểm toán đăng ký cho chi nhánh được kinh doanh dịch vụ kiểm toán gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ Tài chính. Hồ sơ gồm: b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp;”		Đơn giản hóa thành phần hồ sơ thủ tục đăng ký kinh doanh dịch vụ kiểm toán cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán; đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm III, mục Đ, Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 và Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ.
Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế	Chương III SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA	

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 46/2025/TT-BTC)	THÔNG TƯ SỐ 133/2016/TT-BTC NGÀY 26 THÁNG 8 NĂM 2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU BỞI THÔNG TƯ SỐ 46/2025/TT-BTC	
Khoản 2 Điều 70 “Điều 70. Đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên báo cáo tài chính 2. Việc ký Báo cáo tài chính phải thực hiện theo quy định của Luật Kế toán. Trường hợp doanh nghiệp không tự lập Báo cáo tài chính mà thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán lập Báo cáo tài chính, người hành nghề thuộc các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trên báo cáo tài chính của đơn vị.	Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 70 “2. Việc ký Báo cáo tài chính phải thực hiện theo quy định của Luật Kế toán. <i>Trường hợp doanh nghiệp thuê cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán lập Báo cáo tài chính thì trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải ghi tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc số hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán giữa cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán và khách hàng.</i>”.	Bãi bỏ quy định về việc người hành nghề thuộc các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trên báo cáo tài chính, số kế toán của đơn vị thuê; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật khi bãi bỏ các quy định về cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.
Khoản 4 Điều 90 “Điều 90. Mở, ghi sổ kế toán, chữ ký và sửa chữa sổ kế toán 4. Đối với người ghi sổ thuộc các đơn vị dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người	Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 90 “4. <i>Trường hợp doanh nghiệp thuê cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện dịch vụ ghi sổ thì người ghi sổ phải ký và ghi tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc số hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán giữa cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán và khách</i>	Sửa đổi, bổ sung quy định này để không yêu cầu người hành nghề thuộc các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
ghi sổ kế toán là cá nhân hành nghề ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.”.	hàng.”.	luật khi bãi bỏ các quy định về cấp Giấy chứng đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.
Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các biểu mẫu thuộc các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC: (1) Phụ lục 2: Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a - DNN); Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01b - DNN); Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - DNNKLT); Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - DNSN); Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNN); Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DNN); Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNN); Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNNKLT); Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNSN); Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNSN); Bảng cân đối tài khoản nộp cho cơ quan thuế (Mẫu số F01 - DNN). (2) Tất cả các biểu mẫu sổ kế toán tại Phụ lục 4.	Điều 6. Bãi bỏ một số nội dung Bãi bỏ một số ghi chú tại các biểu mẫu sau đây: a) Bãi bỏ ghi chú “(4) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.” tại các biểu mẫu: Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a - DNN); Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01b - DNN); Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - DNNKLT); Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - DNSN) tại Phụ lục 2. b) Bãi bỏ ghi chú “(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.” tại các biểu mẫu: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNN); Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DNN) tại Phụ lục 2. c) Bãi bỏ ghi chú “Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.” tại các	

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
	biểu mẫu: Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNN); Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNNKLT); Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNSN); Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNSN); Bảng cân đối tài khoản nộp cho cơ quan thuế (Mẫu số F01 - DNN) tại Phụ lục 2. d) Bãi bỏ ghi chú “Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.” tại tất cả các biểu mẫu số kế toán tại Phụ lục 4.	
Thông tư số 271/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 74/2022/TT-BTC)	Chương IV SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 271/2016/TT-BTC NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU BỞI THÔNG TƯ SỐ 74/2022/TT-BTC	
Khoản 1 Điều 1	Điều 7. Bãi bỏ một số nội dung	Bãi bỏ quy định về thu, nộp phí thẩm định Giấy chứng nhận

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán.” Khoản 1 Điều 2 “Điều 2. Tổ chức thu phí và người nộp phí 1. Tổ chức khi đề nghị thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, kế toán; cá nhân khi đề nghị thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán, kế toán phải nộp phí thẩm định theo quy định tại Thông tư này.” Khoản 1, khoản 2 Điều 3 “Điều 3. Mức thu phí 1. Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán: Cấp lần đầu 4.000.000 đồng/lần thẩm định; cấp điều chỉnh, cấp lại 2.000.000 đồng/lần thẩm định. 2. Thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, kiểm toán: Cấp lần đầu	1. Bãi bỏ cụm từ “kế toán,” tại khoản 1 Điều 1, khoản 1 Điều 3. 2. Bãi bỏ cụm từ “,kế toán” tại khoản 1 Điều 2. 3. Bãi bỏ cụm từ “dịch vụ kế toán,” tại khoản 2 Điều 3.	đăng ký hành nghề, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; đảm bảo thống nhất với quy định tại khoản 8, tiểu mục XXVI, mục B Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
1.200.000 đồng/lần thẩm định; cấp điều chỉnh, cấp lại 800.000 đồng/lần thẩm định.”.		
Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 22/2024/BTC)	Chương V SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 91/2017/TT-BTC NGÀY 31/8/2017 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THI, CẤP, QUẢN LÝ CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN VÀ CHỨNG CHỈ KẾ TOÁN VIÊN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU BỞI THÔNG TƯ SỐ 43/2023/TT-BTC VÀ THÔNG TƯ SỐ 22/2024/TT-BTC	
Điều 1 “Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư này quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Luật kiểm toán độc lập và quy định tại Điều 57, điểm d khoản 2 Điều 71 Luật kế toán.”.	Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 “Thông tư này quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Luật kiểm toán độc lập.”.	Lược bỏ quy định về “chứng chỉ kế toán viên”; đảm bảo phù hợp, thống nhất với quy định tại tiêu mục XXIV mục B Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.
“Điều 5. Hồ sơ dự thi	Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 5	Lược bỏ quy định về “chứng chỉ kế toán viên”, quy định về Phụ lục số

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
1. Người đăng ký dự thi lần đầu để lấy chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên, hồ sơ dự thi gồm: a) Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 3x4cm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02a hoặc Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Giấy xác nhận về thời gian công tác thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán có chữ ký của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) và đóng dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này; b) Bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu; c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú; d) Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này, có xác nhận của tổ chức cấp hoặc cơ quan công chứng. Nếu là bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành khác thì phải nộp kèm theo bảng điểm có chứng thực ghi rõ số đơn vị học trình (hoặc tiết học) của tất cả các môn học. Trường hợp người dự thi nộp bằng thạc sỹ, tiến sỹ	“1. Người đăng ký dự thi lần đầu để lấy chứng chỉ kiểm toán viên, hồ sơ dự thi gồm: a) Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 3x4cm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Giấy xác nhận về thời gian công tác thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán có chữ ký của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) và đóng dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này; b) Sơ yếu lý lịch; c) Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này, có xác nhận của tổ chức cấp hoặc cơ quan công chứng. Nếu là bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành khác thì phải nộp kèm theo bảng điểm có chứng thực ghi rõ số đơn vị học trình (hoặc tiết học) của tất cả các môn học. Trường hợp người dự thi nộp bằng thạc sỹ, tiến sỹ thì phải nộp kèm theo bảng điểm học thạc sỹ, tiến sỹ có ghi rõ ngành học có chứng thực. 2. Người đăng ký dự thi tiếp các môn chưa thi hoặc thi lại các môn thi đã thi chưa đạt yêu cầu hoặc thi để đạt tổng số điểm quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này, hồ sơ là Phiếu đăng ký dự thi có dán	02a (áp dụng cho thi kế toán viên), bổ quy định về và đảm bảo phù hợp, quy định về ảnh chụp 3x4cm và 02 phong bì có dán tem để cất giữ thủ tục hành chính, thống nhất với quy định tại tiểu mục XXIV mục B Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
thì phải nộp kèm theo bằng điểm học thạc sỹ, tiến sỹ có ghi rõ ngành học có chứng thực; đ) 3 ảnh màu cỡ 3x4cm mới chụp trong vòng 6 tháng và 02 phong bì có dán tem và ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người nhận. 2. Người đăng ký dự thi tiếp các môn chưa thi hoặc thi lại các môn thi đã thi chưa đạt yêu cầu hoặc thi để đạt tổng số điểm quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này, hồ sơ gồm: a) Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 3x4cm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02a hoặc Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này; b) Bản sao Giấy chứng nhận điểm thi của các kỳ thi trước do Hội đồng thi thông báo; c) Ảnh và phong bì như quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.	ảnh màu cỡ 3x4cm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này.”.	
Khoản 4 Điều 6 “Điều 6. Nội dung thi 4. Nội dung từng môn thi bao gồm cả phần lý thuyết và phần ứng dụng vào bài tập tình huống quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư này. Bộ Tài chính chịu	Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 “4. Nội dung từng môn thi bao gồm cả phần lý thuyết và phần ứng dụng vào bài tập tình huống quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư này. <i>Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán (Bộ Tài chính)</i> chịu trách nhiệm <i>tổ chức</i> soạn thảo, cập nhật và công	Phân cấp thẩm quyền từ Bộ Tài chính cho Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán để đảm bảo tăng tính chủ động trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ; bãi bỏ nội dung liên quan đến tài liệu học, ôn thi lấy chứng chỉ kế toán viên để

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
trách nhiệm soạn thảo, cập nhật và công khai nội dung, chương trình tài liệu học, ôn thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên.	khai nội dung, chương trình tài liệu học, ôn thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên.”.	đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.
Khoản 4 Điều 12 “Điều 12. Kết quả thi sát hạch 4. Kết quả thi được thông báo cho từng người dự thi. Người đạt yêu cầu bài thi theo quy định tại khoản 2 Điều này được Bộ Tài chính cấp chứng chỉ kiểm toán viên. Người đạt yêu cầu bài thi theo quy định tại khoản 3 Điều này được Bộ Tài chính cấp chứng chỉ kế toán viên.	Điều 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 “4. Kết quả thi được thông báo cho từng người dự thi. Người đạt yêu cầu bài thi theo quy định tại khoản 2 Điều này được Bộ Tài chính cấp chứng chỉ kiểm toán viên.”.	Lược bỏ quy định về “kết quả thi sát hạch cấp chứng chỉ kế toán viên”; đảm bảo phù hợp, thống nhất với quy định tại tiểu mục XXIV mục B Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.
Khoản 6 Điều 16 “Điều 16. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thi 6. Công bố kết quả thi và thông báo điểm cho từng thí sinh dự thi theo kết quả phê duyệt của Bộ Tài chính.	Điều 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 16 “6. Phê duyệt, công bố kết quả thi và thông báo điểm cho từng thí sinh theo quy định.”.	Phân cấp thẩm quyền phê duyệt, công bố kết quả thi và thông báo điểm cho từng thí sinh từ Bộ Tài chính cho Hội đồng thi kiểm toán viên để đảm bảo tăng tính chủ động trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ.
Khoản 4, khoản 5 Điều 18 “4. Đạt yêu cầu thi: a) Đối với trường hợp dự thi lấy chứng chỉ kế toán	Điều 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 18 “4. Đạt yêu cầu thi:	Lược bỏ quy định về “đạt yêu cầu thi lấy chứng chỉ kế toán viên”; đảm bảo phù hợp, thống nhất với quy định tại tiểu mục XXIV mục B Phụ lục I.7 ban hành kèm theo

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
viên: Người dự thi đạt yêu cầu cả 4 môn thi quy định tại khoản 1 Điều 6 và có tổng số điểm các môn thi còn được bảo lưu từ 25 điểm trở lên là đạt yêu cầu thi; b) Đối với trường hợp dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên: Người dự thi đạt yêu cầu cả 7 môn thi quy định tại khoản 2 Điều 6 và có tổng số điểm các môn thi còn được bảo lưu (trừ môn thi Ngoại ngữ) từ 38 điểm trở lên là đạt yêu cầu thi; e) Đối với trường hợp có chứng chỉ kế toán viên dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên: Người dự thi đạt yêu cầu cả 3 môn thi quy định tại khoản 3 Điều 6 và có tổng số điểm các môn thi còn được bảo lưu (trừ môn thi Ngoại ngữ) từ 12,5 điểm trở lên là đạt yêu cầu thi. 5. Người dự thi đạt yêu cầu thi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này được cấp chứng chỉ kế toán viên. Người dự thi đạt yêu cầu thi theo quy định tại điểm b hoặc điểm e khoản 4 Điều này được cấp chứng chỉ kiểm toán viên.	a) Đối với trường hợp dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên: Người dự thi đạt yêu cầu cả 7 môn thi quy định tại khoản 2 Điều 6 và có tổng số điểm các môn thi còn được bảo lưu (trừ môn thi Ngoại ngữ) từ 38 điểm trở lên là đạt yêu cầu thi; b) Đối với trường hợp có chứng chỉ kế toán viên dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên: Người dự thi đạt yêu cầu cả 3 môn thi quy định tại khoản 3 Điều 6 và có tổng số điểm các môn thi còn được bảo lưu (trừ môn thi Ngoại ngữ) từ 12,5 điểm trở lên là đạt yêu cầu thi. 5. Người dự thi đạt yêu cầu thi theo quy định tại khoản 4 Điều này được cấp chứng chỉ kiểm toán viên.”.	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.
Điều 19 “Điều 19. Phê duyệt kết quả thi 1. Hội đồng thi căn cứ vào kết quả chấm thi của	Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 “Hội đồng thi căn cứ vào kết quả chấm thi của từng môn thi để <i>tổng hợp, phê duyệt, công bố trên Cổng dịch vụ công Bộ Tài chính</i> đối với kết quả thi của	Phân cấp thẩm quyền phê duyệt kết quả thi từ Bộ Tài chính cho Hội đồng thi, đồng thời bổ sung quy định công bố kết quả thi trên Cổng dịch vụ công Bộ Tài chính để tạo

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
từng môn thi để tổng hợp danh sách kết quả thi từng môn thi của thí sinh trình Bộ Tài chính phê duyệt cho từng kỳ thi. 2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, người dự thi có quyền làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi Chủ tịch Hội đồng thi. Trường hợp chấm phúc khảo thi kết quả thi lấy theo điểm phúc khảo.”.	<i>thí sinh.</i> Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, người dự thi có quyền làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi Chủ tịch Hội đồng thi. Trường hợp chấm phúc khảo thi kết quả thi lấy theo điểm phúc khảo.”.	thuận lợi cho thí sinh trong quá trình tra cứu kết quả thi.
Điều 22 “Điều 22. Cấp chứng chỉ kiểm toán viên, chứng chỉ kế toán viên 1. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có kết quả thi, Bộ Tài chính cấp chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên cho người đạt kết quả thi. 2. Chứng chỉ kiểm toán viên (Phụ lục số 04) hoặc chứng chỉ kế toán viên (Phụ lục số 05) được trao trực tiếp cho người được cấp chứng chỉ hoặc người được ủy quyền của người được cấp; trường hợp bị mất sẽ không được cấp lại. 3. Chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề kiểm toán, hành nghề kế toán theo quy định của pháp luật hiện hành về hành nghề kiểm toán, hành nghề kế	Điều 15. Sửa đổi, bổ sung tên và nội dung Điều 22 “Điều 22. Cấp chứng chỉ kiểm toán viên 1. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có kết quả thi, Bộ Tài chính cấp chứng chỉ kiểm toán viên cho người đạt kết quả thi. 2. Chứng chỉ kiểm toán viên (Phụ lục số 04) được trao trực tiếp cho người được cấp chứng chỉ hoặc người được ủy quyền của người được cấp; trường hợp bị mất sẽ không được cấp lại. 3. Chứng chỉ kiểm toán viên có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành về hành nghề kiểm toán.”.	Lược bỏ quy định về “cấp chứng chỉ kế toán viên”; đảm bảo phù hợp, thống nhất với quy định tại tiểu mục XXIV mục B Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
toán.”.		
	Điều 16. Bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6 vào Điều 27 <i>“4. Đối với người dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên kỳ thi năm 2024, 2025 được bảo lưu kết quả thi theo quy định của Điều 18 Thông tư số 91/2017/TT-BTC để chuyển sang thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên bắt đầu từ kỳ thi năm 2026 (nếu có nhu cầu).</i> <i>5. Người dự thi, thi sát hạch lấy chứng chỉ kế toán viên kỳ thi kiểm toán viên, kế toán viên do Bộ Tài chính tổ chức trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 đã đạt yêu cầu thi theo quy định thì được cấp chứng chỉ kế toán viên.</i> <i>6. Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên năm 2025 tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Thông tư số 91/2017/TT-BTC và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.”.</i>	Bổ sung quy định chuyển tiếp để bảo đảm quyền lợi tối đa cho người dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên có kết quả thi đạt yêu cầu; đảm bảo phù hợp, thống nhất với quy định tại tiểu mục XXIV mục B Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.
(1) Khoản 2 Điều 2 “Điều 2. Đối tượng áp dụng Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm:	Điều 17. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung 1. Thay thế cụm từ “Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán” tại khoản 1 Điều 13, Điều 29 bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán”.	Lược bỏ quy định về “kế toán viên; chứng chỉ kế toán viên”; đảm bảo phù hợp, thống nhất với quy định tại tiểu mục XXIV mục B Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
2. Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên (sau đây gọi tắt là Hội đồng thi).”. (2) Tên Mục 3 “Mục 3. HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN” (3) Tên Điều 13 “Điều 13. Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên”. (4) Điều 29 “Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chủ tịch Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”. (5) Khoản 4 Điều 2 “Điều 2. Đối tượng áp dụng 4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên.”.	2 Thay thế cụm từ “Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán” tại điểm b khoản 1 Điều 14 bằng cụm từ “Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán”. 3. Thay thế Phụ lục số 02b, Phụ lục số 02c, Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC bằng Phụ lục số 02b, Phụ lục số 02c, Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này. 4. Bãi bỏ một số nội dung sau đây: a) Bãi bỏ cụm từ “, kế toán viên” tại khoản 2 Điều 2, tên Mục 3, tên Điều 13, Điều 29; b) Bãi bỏ cụm từ “và chứng chỉ kế toán viên” tại khoản 4 Điều 2, khoản 9 Điều 16; c) Bãi bỏ cụm từ “, chứng chỉ kế toán viên” tại khổ đầu tiên của Điều 4; d) Bãi bỏ cụm từ “hoặc chứng chỉ kế toán viên” tại khoản 1 Điều 10; đ) Bãi bỏ khoản 1 Điều 6, khoản 5 Điều 10, khoản 3 Điều 12, khoản 5 Điều 16, Điều 21; e) Bãi bỏ Phụ lục số 02a, Phụ lục số 03a, Phụ lục số 03b, Phụ lục số 03c, Phụ lục số 05.	18/5/2026 của Chính phủ. Đồng thời, thay thế các Phụ lục liên quan đến thi chứng chỉ kế toán viên; thay thế một số cụm từ để đảm bảo phù hợp với tên gọi hiện tại của đơn vị là Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán.

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
(6) Khoản 4 Điều 6 “4. Nội dung từng môn thi bao gồm cả phần lý thuyết và phần ứng dụng vào bài tập tình huống quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư này. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm soạn thảo, cập nhật và công khai nội dung, chương trình tài liệu học, ôn thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên.”. (7) Khoản 9 Điều 16 “Điều 16. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thi 9. Chủ động đề xuất hoặc tham gia vào việc hoàn thiện các quy định về việc thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên khi có yêu cầu.”. (8) Khoản đầu tiên của Điều 4 “Điều 4. Điều kiện dự thi Người dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên, chứng chỉ kế toán viên phải có đủ các điều kiện sau đây:”. (9) Khoản 1 Điều 10 “Điều 10. Điều kiện dự thi và nội dung thi sát		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
hạch 1. Những người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên của các tổ chức nghề nghiệp nước ngoài được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận, muốn được cấp chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên của Việt Nam phải dự thi sát hạch kiến thức về luật pháp Việt Nam.”. (10) Khoản 1 Điều 6 “Điều 6. Nội dung thi 1. Người dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên thi 4 môn thi sau: a) Pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp; b) Tài chính và quản lý tài chính nâng cao; e) Thuế và quản lý thuế nâng cao; d) Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao.”. (11) Khoản 5 Điều 10 “Điều 10. Điều kiện dự thi và nội dung thi sát hạch 5. Nội dung kỳ thi sát hạch để cấp chứng chỉ kế toán		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
viên gồm các phần quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 4 Điều này.”. (12) Khoản 3 Điều 12 “Điều 12. Kết quả thi sát hạch 3. Đối với thi sát hạch để cấp chứng chỉ kế toán viên, bài thi đạt yêu cầu là bài thi đạt từ 56 điểm trở lên; hoặc từ 28 điểm trở lên đối với người được miễn thi các phần quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 10 Thông tư này; hoặc từ 42 điểm trở lên đối với người được miễn thi phần quy định tại điểm a hoặc phần quy định tại điểm c khoản 4 Điều 10 Thông tư này.”.		
Thông tư số 40/2020/TT-BTC ngày 15/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập tại Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán và Nghị định số 17/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập	Chương VI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 40/2020/TT-BTC NGÀY 15/5/2020 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 174/2016/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA	

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
	LUẬT KẾ TOÁN VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2012/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh “Thông tư này hướng dẫn chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán độc lập qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam và tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán độc lập qua biên giới theo quy định tại Điều 32, Điều 33 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán và Điều 13, Điều 14 Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập.”.	Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 “Thông tư này hướng dẫn chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam và tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập qua biên giới theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập.”.	Bãi bỏ các quy định liên quan đến dịch vụ kế toán; đảm bảo phù hợp, thống nhất với quy định tại mục B Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.
Điều 2. Đối tượng áp dụng “1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam có liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam.	Điều 19. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 “1. Doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam có liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới tại Việt Nam.	Bãi bỏ các quy định liên quan đến dịch vụ kế toán; đảm bảo phù hợp, thống nhất với quy định tại mục B Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài có cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam. 3. Doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam có liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài để cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới tại Việt Nam. 4. Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài có cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới tại Việt Nam. 5. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam và tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán qua biên giới.”.	2. Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài có cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới tại Việt Nam. 3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới phát sinh trong kỳ tại Việt Nam và tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới.”.	
“Điều 3. Chế độ báo cáo định kỳ khi cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới 1. Nội dung báo cáo định kỳ về việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài:	Điều 20. Bãi bỏ một số nội dung Bãi bỏ Điều 3.	Bãi bỏ các quy định liên quan đến dịch vụ kế toán; đảm bảo phù hợp, thống nhất với quy định tại mục B Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ.

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
a) Tên báo cáo: Tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới. b) Nội dung yêu cầu báo cáo: – Thông tin về các bên liên danh; – Danh sách kế toán viên hành nghề của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài; – Danh sách kế toán viên hành nghề được giao phụ trách phần việc thuộc trách nhiệm của mỗi bên trong hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán; – Danh sách hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới giao kết trong giai đoạn 06 tháng; – Tình hình chấp hành pháp luật Việt Nam. c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài có cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam. d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán). đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo định kỳ được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc bản sao điện tử, được gửi bằng một trong các phương		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
thức sau: - Gửi trực tiếp; - Gửi qua dịch vụ bưu chính; - Gửi qua hệ thống thư điện tử; - Các phương thức khác theo quy định của pháp luật. e) Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất là ngày 31/7 năm báo cáo đối với báo cáo 6 tháng đầu năm; Chậm nhất là ngày 31/01 năm sau đối với báo cáo 6 tháng cuối năm. g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ 6 tháng một lần. h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 của năm báo cáo, Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 01/7 đến ngày 31/12 của năm báo cáo. i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Phụ lục số 01/BC ban hành kèm theo Thông tư này. k) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục số 01/BC ban hành kèm theo Thông tư này.		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
1) Hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo: Hàng năm, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tổng hợp thông tin theo mẫu và gửi về Bộ Tài chính theo thời hạn quy định. 2. Nội dung báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài: a) Tên báo cáo: Tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới. b) Nội dung yêu cầu báo cáo: – Thông tin về các bên liên danh; – Danh sách kế toán viên hành nghề được giao phụ trách phần việc thuộc trách nhiệm của mỗi bên trong hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán; – Danh sách hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới giao kết trong giai đoạn 06 tháng. c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam có liên danh với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
ngoài để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam. d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán). đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo định kỳ được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc bản sao điện tử, được gửi bằng một trong các phương thức sau: – Gửi trực tiếp; – Gửi qua dịch vụ bưu chính; – Gửi qua hệ thống thư điện tử; – Các phương thức khác theo quy định của pháp luật. e) Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất là ngày 31/7 năm báo cáo đối với báo cáo 6 tháng đầu năm; Chậm nhất là ngày 31/01 năm sau đối với báo cáo 6 tháng cuối năm. g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ 6 tháng một lần. h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 01/01 đến		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
ngày 30/6 của năm báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 01/7 đến ngày 31/12 của năm báo cáo. i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Phụ lục số 02/BC ban hành kèm theo Thông tư này. k) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục số 02/BC ban hành kèm theo Thông tư này. l) Hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo: Hàng năm, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam tổng hợp thông tin theo mẫu và gửi về Bộ Tài chính theo thời hạn quy định.”.		
Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp	Chương VII SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 99/2025/TT-BTC NGÀY 27 THÁNG 10 NĂM 2025 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP	
Điều 16. Đối tượng, trách nhiệm lập Báo cáo tài chính “4. Việc lập và ký Báo cáo tài chính được thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung	Điều 21. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 16 “4. Việc lập và ký Báo cáo tài chính được thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Trường hợp doanh nghiệp thuê cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện dịch vụ	Sửa đổi, bổ sung quy định về yêu cầu ghi rõ số Giấy phép hành nghề dịch vụ kế toán của người hành nghề để bảo đảm phù hợp, thống nhất khi bãi bỏ toàn bộ quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
hoặc thay thế. Trường hợp doanh nghiệp thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện dịch vụ lập và trình bày Báo cáo tài chính, dịch vụ làm kế toán trưởng thì tại phần người lập, kế toán trưởng trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải ghi rõ số Giấy phép hành nghề dịch vụ kế toán của người hành nghề và tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định.”.	lập và trình bày Báo cáo tài chính, dịch vụ làm kế toán trưởng thì tại phần người lập, kế toán trưởng trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải ghi tên cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc số hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán giữa cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ kế toán và khách hàng.”.	doanh trong lĩnh vực kế toán. Tuy nhiên trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp vẫn phải ghi một số thông tin của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ kế toán hoặc số hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán để bảo đảm yêu cầu hậu kiểm.
	Chương VIII Bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư và bãi bỏ toàn bộ một số thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
(1) Khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 22/2024/TT-BTC “Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên 1. Sửa đổi, bổ sung điểm 3 Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC như sau: “CMND/Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số...”.	Điều 22. Bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính 1. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 22/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 202/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 hướng dẫn về đăng ký, quản lý và công khai danh sách kiểm toán viên hành nghề kiểm toán, Thông tư số 203/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 về trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán và Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 quy định về việc thi, cấp, quản lý	Bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư này để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật khi thực hiện cắt giảm toàn bộ điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính trong kinh doanh dịch vụ kế toán.

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
2. Bổ sung cụm từ “CMND/Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số...” vào điểm 2 tại các Phụ lục số 02a, 02b, 02c ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC.”. (2) Điều 2, Điều 3 Thông tư số 39/2020/TT-BTC “Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán như sau: 1. Sửa đổi Khoản 2 Điều 12 như sau: “2. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho kế toán viên hành nghề về việc được hoãn hoặc không được hoãn giờ cập nhật kiến thức. Kế toán viên hành nghề được hoãn giờ cập nhật kiến thức trong năm nay được tiếp tục hành nghề trong năm sau nếu đã hoàn thành số giờ cập nhật kiến thức còn thiếu trước ngày 15/12 năm nay và thông báo bằng văn bản giấy hoặc bản sao điện tử cho Bộ Tài chính về việc hoàn thành số giờ cập nhật kiến thức trước ngày 25/12 năm nay. Số giờ cập nhật kiến thức đã tính cho năm nay thì không được	chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên. 2. Bãi bỏ Điều 2; Điều 3 Thông tư số 39/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập. 3. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 5; khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 8 Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính. 4. Bãi bỏ Điều 4 Thông tư số 46/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. 5. Bãi bỏ Điều 9 Thông tư số 31/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phân cấp thực hiện một số nhiệm	

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
tính cho năm sau. Trường hợp đến hết ngày 15/12 năm nay mà kế toán viên hành nghề không cập nhật đủ số giờ theo quy định hoặc quá ngày 25/12 năm nay mà Bộ Tài chính không nhận được thông báo tình hình hoàn thành số giờ cập nhật kiến thức còn thiếu thì kế toán viên hành nghề sẽ bị đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán từ ngày 01/01 đến 31/12 năm sau. 2. Thay thế Phụ lục số 03/CNKT bằng Phụ lục số 002 ban hành kèm theo Thông tư này. 3. Sửa đổi điểm b Khoản 1 Điều 14 như sau: “b) Danh sách tham gia lớp học cập nhật kiến thức theo mẫu tại Phụ lục số 002 ban hành kèm theo Thông tư này.” 4. Sửa đổi Khoản 4 Điều 15 như sau: “4. Chậm nhất là 05 ngày làm việc sau mỗi lớp học cập nhật phải gửi Danh sách tham gia lớp học cập nhật kiến thức theo mẫu tại Phụ lục số 002 ban hành kèm theo Thông tư này bằng văn bản giấy hoặc bản sao điện tử cho Bộ Tài chính.” Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 về cấp,	vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.	

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán như sau: 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 12 như sau: “8. Gửi Báo cáo tình hình duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán với những nội dung sau: a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán. b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Kê khai tình hình duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, bao gồm: — Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy tờ khác có giá trị tương đương lần đầu và lần gần nhất; — Số và ngày tháng cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán lần đầu và lần gần nhất; — Thông tin về họ và tên, chức vụ, quê quán, ngày sinh, số Giấy CMND/ Căn cước công dân/Hộ chiếu, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, số điện thoại, email, số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của người đại diện theo pháp luật;		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
Thông tin về Giám đốc/Tổng giám đốc (nếu không đồng thời là người đại diện theo pháp luật) tương tự như thông tin về người đại diện theo pháp luật; Danh sách thành viên góp vốn, thành viên hợp danh gồm các thông tin về họ và tên, năm sinh, chức vụ, tỷ lệ góp vốn, giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (số giấy, thời hạn); Danh sách kế toán viên hành nghề có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán đến thời điểm báo cáo gồm thông tin về họ và tên, năm sinh, chức vụ, giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (số giấy, thời hạn); Vốn điều lệ tại thời điểm báo cáo gồm các thông tin về tổng vốn điều lệ đến thời điểm báo cáo (vốn cam kết góp của kế toán viên hành nghề; vốn thực góp của kế toán viên hành nghề đến thời điểm báo cáo; vốn thực góp của các thành viên là tổ chức); Về việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp gồm các thông tin về đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm, mức phí bảo hiểm và danh sách kế toán viên hành nghề đã được mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp trong năm;		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
Về việc chấp hành pháp luật: Nêu cụ thể các hành vi vi phạm pháp luật về kế toán, các vi phạm khác và hình thức xử lý đã bị áp dụng, nếu có; e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán. đ) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán). đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo định kỳ được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc bản sao điện tử, được gửi bằng một trong các phương thức sau: – Gửi trực tiếp; – Gửi qua dịch vụ bưu chính; – Gửi qua hệ thống thư điện tử; – Các phương thức khác theo quy định của pháp luật. e) Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 31/8 hàng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ hàng		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
năm. h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 16/8 năm trước đến ngày 15/8 năm báo cáo hoặc đến thời điểm theo yêu cầu. i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này. k) Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này. l) Hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán lập báo cáo duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hàng năm và gửi cho Bộ Tài chính theo thời hạn quy định.” 2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 9 Điều 12 như sau: “9. Gửi Báo cáo tình hình hoạt động với những nội dung sau: a) Tên báo cáo: Báo cáo tình hình hoạt động năm (từ 01/01 đến 31/12). b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo tình hình hoạt động hàng năm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bao gồm các nội dung sau:		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
Tình hình nhân viên bao gồm thông tin về tổng số nhân viên tại doanh nghiệp đến ngày 31/12; số người có chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên Việt Nam, nước ngoài; số người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán tại doanh nghiệp; Tình hình doanh thu bao gồm thông tin về cơ cấu doanh thu theo loại dịch vụ; cơ cấu doanh thu theo đối tượng khách hàng; Kết quả kinh doanh bao gồm thông tin về số vốn điều lệ, tỷ suất lợi nhuận, tình hình nộp Ngân sách Nhà nước; Những thay đổi trong năm bao gồm các thay đổi về tên doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật; hình thức sở hữu, chuyển đổi loại hình, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, tăng giảm kế toán viên đăng ký hành nghề; Nêu thuận lợi, khó khăn và các kiến nghị, đề xuất hoặc thông tin cho Bộ Tài chính trong quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán của doanh nghiệp; e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán.		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán). đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo định kỳ được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc bản sao điện tử, được gửi bằng một trong các phương thức sau: - Gửi trực tiếp; - Gửi qua dịch vụ bưu chính; - Gửi qua hệ thống thư điện tử; - Các phương thức khác theo quy định của pháp luật. e) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 10/4 năm sau. g) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ hàng năm. h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm báo cáo. i) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
k) Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này. l) Hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán lập báo cáo tình hình hoạt động hàng năm theo mẫu và gửi cho Bộ Tài chính theo thời hạn quy định.”. (3) Khoản 1, khoản 2 Điều 5; khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 8 Thông tư số 43/2023/TT-BTC “Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên 1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau: “a) Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 3x4cm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02a hoặc Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Giấy xác nhận về thời gian công tác thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán có chữ ký của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) và đóng dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này.”		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 5 như sau: “c) Sơ yếu lý lịch;” “Điều 8. Bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành 4. Bãi bỏ cụm từ “Đăng ký hộ khẩu thường trú tại:” điểm 5 Phụ lục số 01/ĐKHN, điểm 4 Phụ lục số 04/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. 5. Bãi bỏ cụm từ “Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại:” tại điểm 7, điểm 8 phần I và điểm 1, điểm 2 mục I phần II Phụ lục số 1; tại điểm 6 mục I và điểm 5 mục II Phụ lục số 2; tại điểm 3 và điểm 4 Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán. 6. Bãi bỏ cụm từ “nơi đăng ký hộ khẩu thường trú” tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 39/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
chính sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập.”. (4) Điều 4 Thông tư số 46/2025/TT-BTC “Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (bao gồm Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016, Thông tư số 44/2019/TT-BTC ngày 19/7/2019, Thông tư số 39/2020/TT-BTC ngày 15/5/2020 và Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12/4/2024) 1. Sửa đổi tên điều và sửa đổi, bổ sung Điều 7 Thông tư số 292/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư số 23/2024/TT-BTC) như sau: a) Sửa đổi tên Điều 7 như sau: “Điều 7. Điều kiện để tổ chức cập nhật kiến thức”. b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 292/2016/TT-BTC như sau: “a) Có kế hoạch, chương trình cập nhật kiến thức		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
hàng năm phù hợp với nội dung cập nhật kiến thức quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này. Chương trình cập nhật kiến thức hàng năm phải đảm bảo tính cập nhật, bao gồm các chính sách mới có tác động trực tiếp, quan trọng đến công việc của kế toán viên." c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2.3 Điều 7 Thông tư số 292/2016/TT-BTC như sau: "a) Có từ 10 nhân viên chuyên nghiệp trở lên (gồm kế toán viên và nhân viên trực tiếp thực hiện dịch vụ kế toán) tại thời điểm thông báo;" d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 Thông tư số 292/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư số 23/2024/TT-BTC) như sau: "3. Khi đơn vị có nhu cầu cập nhật kiến thức cho kế toán viên phải có văn bản thông báo cho Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính chậm nhất 10 ngày trước ngày bắt đầu tổ chức cập nhật kiến thức theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và việc thông báo này chỉ phải thực hiện lần đầu. Trong thời gian tổ chức cập nhật kiến thức, các đơn vị phải luôn đảm bảo điều kiện được tổ chức cập		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
nhật kiến thức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của việc đảm bảo điều kiện được tổ chức cập nhật kiến thức. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày không còn đủ điều kiện hoặc không còn có nhu cầu tổ chức cập nhật kiến thức, các đơn vị phải có văn bản thông báo cho Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán – Bộ Tài chính trong đó nêu rõ lý do, thời điểm không còn đủ điều kiện hoặc không còn có nhu cầu tiếp tục tổ chức cập nhật kiến thức. Trên cơ sở thông báo của các đơn vị, trước ngày 01/9 hàng năm, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán – Bộ Tài chính sẽ công bố trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính danh sách các đơn vị được tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên.”. 2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 11 Thông tư số 292/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 1 Thông tư số 23/2024/TT-BTC) như sau: “c) Tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán là đơn vị chủ trì tổ chức các lớp học cập nhật kiến thức, kể cả trường hợp phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp khác hoặc các cơ sở đào tạo khác được tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên.”.		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
3. Sửa đổi tên điều và sửa đổi, bổ sung Điều 15 Thông tư số 292/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 44/2019/TT-BTC) như sau: a) Sửa đổi tên Điều 15 như sau: “Điều 15. Trách nhiệm của hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên”. b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 15 Thông tư số 292/2016/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 44/2019/TT-BTC) như sau: “c) Đối tượng thực hiện báo cáo: Hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tổ chức cập nhật kiến thức.”. c) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 15 Thông tư số 292/2016/TT-BTC như sau: “9. Cung cấp, giải trình đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên.”		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
d) Bổ sung khoản 10 sau khoản 9 Điều 15 Thông tư số 292/2016/TT-BTC như sau: “10. Trước ngày 15/8 hàng năm, công khai trên Trang thông tin điện tử của đơn vị mình các thông tin sau: a) Các điều kiện đã đảm bảo để tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên theo quy định tại Điều 7 Thông tư này; b) Kế hoạch, chương trình cập nhật kiến thức hàng năm; c) Quy chế cập nhật kiến thức đối với hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán.” 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 Thông tư số 292/2016/TT-BTC như sau: “1. Tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên để tính giờ cập nhật kiến thức theo quy định tại Điều 11 Thông tư này khi chưa đảm bảo điều kiện quy định tại Điều 7 Thông tư này hoặc chưa thông báo cho Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán – Bộ Tài chính về việc tổ chức cập nhật kiến thức cho kế toán viên.”		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
5. Thay thế Phụ lục số 01/CNKT ban hành kèm theo Thông tư số 292/2016/TT-BTC bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. 6. Bãi bỏ Điều 9, Điều 10, Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 17, Phụ lục số 02/CNKT, Phụ lục số 05/CNKT của Thông tư số 292/2016/TT-BTC.”. (5) Điều 9 Thông tư số 31/2026/TT-BTC “Điều 9. Phân cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực kế toán Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán được phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực kế toán như sau: 1. Đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán và đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 71 Luật Kế toán số 88/2015/QH13. 2. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 71 Luật Kế toán số 88/2015/QH13. 3. Công khai thông tin về doanh nghiệp kinh doanh		

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
dịch vụ kế toán, kế toán viên hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, khoản 1 Điều 14 Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.”.		
	Điều 23. Bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính Bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư sau đây: 1. Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2019/TT-BTC, Thông tư số 39/2020/TT-BTC, Thông tư số 23/2024/TT-BTC và Thông tư số 46/2025/TT-BTC. 2. Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung	Việc bãi bỏ các văn bản này tương ứng với các văn bản được xác định tại Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP¹. Về nội dung, đây đều là các văn bản quy định trực tiếp hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện hành nghề, điều kiện kinh doanh, thủ tục đăng ký hành nghề, cấp và quản lý Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, cập nhật kiến thức của người hành nghề, cũng như kiểm tra việc chấp hành các điều kiện kinh doanh, điều kiện hành nghề trong kinh doanh dịch

¹ STT 5 đến STT 9 và STT 12.

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
	bởi Thông tư số 44/2019/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC, Thông tư số 23/2024/TT-BTC. 3. Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2020/TT-BTC, Thông tư số 43/2023/TT-BTC và Thông tư số 23/2024/TT-BTC. 4. Thông tư số 44/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 292/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. 5. Thông tư số 09/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BTC. 6. Thông tư số 23/2024/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ	vụ kế toán. Vì vậy, bãi bỏ toàn bộ các văn bản này là cần thiết và phù hợp với phạm vi cắt giảm toàn bộ thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán. Việc bãi bỏ toàn bộ 06 Thông tư nêu trên không làm phát sinh khoảng trống pháp lý.

CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	DỰ THẢO THÔNG TƯ	THUYẾT MINH
	sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn về quản lý và kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán.	
	Chương IX TỔ CHỨC THỰC HIỆN	
	Điều 24. Quy định chuyển tiếp Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực được quy định tại Thông tư này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.	Quy định về điều khoản chuyển tiếp để bảo đảm bao quát các tình huống có thể phát sinh trong thực tiễn, đồng thời, giúp cho các thủ tục hành chính được thực hiện liên tục, có quy định pháp luật áp dụng cụ thể trong từng thời điểm; không bị ách tắc.
	Điều 25. Hiệu lực thi hành 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2027. 2. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.	Dự thảo Thông tư có hiệu lực thi hành cùng thời điểm với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ THẢO THÔNG TƯ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Kết quả đánh giá như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới xác định công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng pháp luật, nâng cao chất lượng thể chế, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn do quy định của pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách, đẩy mạnh và đa dạng hoá nguồn vốn cho kinh tế tư nhân: “Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, ...thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30%

chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo;...”.

- Tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật quy định “1. *Khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được xử lý theo các phương án sau đây:...* b) *Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*”.

- Tại khoản 3.2 Điều 3 Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 quy định nhiệm vụ và giải pháp “...*chủ động nghiên cứu tình hình để kịp thời tham mưu xây dựng chính sách, đặc biệt là cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cho các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, tạo dựng hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, phi truyền thống (trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khai thác nguồn lực dữ liệu...);.... Hoàn thiện khung pháp lý để thúc đẩy phát triển an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững các loại thị trường (tài chính, chứng khoán, khoa học, công nghệ, lao động, bất động sản,...). Kiên quyết cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh; không để phát sinh mới thủ tục, quy định kinh doanh, tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật không phù hợp, thiếu tính khả thi. Năm 2026, cắt giảm, đơn giản hóa 100% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết hoặc mâu thuẫn, chồng chéo hoặc quy định chung chung, không cụ thể, không rõ ràng;...; cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024.*”

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 2/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” đã xác định nhiệm vụ và giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó bao gồm “*Tập trung hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ, hiện đại, cạnh tranh để tạo đột phá tăng trưởng*” bằng việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; chuẩn hoá, số hoá toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục trên môi trường số, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan; rút ngắn tối đa thời gian, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp.

- Tại điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu (trong đó có Luật Kế toán và Luật Kiểm toán độc lập được đề xuất sửa đổi, bổ sung) quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm: “d) *Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, cá nhân có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027;*”

- Tại Điều 17 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh (trong đó các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán được đề xuất sửa đổi, bổ sung) quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm "*Trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.*"

- Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã đưa "*kinh doanh dịch vụ kế toán*" ra khỏi danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

- Tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh (trong đó có các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực kế toán được đề xuất sửa đổi, bổ sung) quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm: "*Tham mưu cho Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này để phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027*".

Thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ về hoàn thiện quy định của pháp luật để xử lý các khó khăn, vướng mắc đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đặc biệt là việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán) đã đề xuất đưa hoạt động dịch vụ kế toán ra khỏi danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư năm 2025. Theo đó, toàn bộ (100%) các điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động dịch vụ kế toán tại Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn Luật (gồm các Nghị định và Thông tư) đã được rà soát, sửa đổi theo hướng cắt giảm, bãi bỏ. Đối với ngành, nghề kinh doanh dịch vụ kiểm toán, Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán) cũng đã tiến hành rà soát, đề xuất sửa đổi theo hướng cắt giảm, bãi bỏ một số điều kiện kinh doanh quy định tại Luật Kiểm toán độc lập và các văn bản hướng dẫn Luật (gồm các Nghị định và Thông tư).

Để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ nêu trên, Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán xây dựng hồ sơ dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, có hiệu lực thi hành trước ngày 01/3/2027 bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của pháp luật theo đúng yêu cầu các Nghị quyết nêu trên.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

- Đáp ứng chủ trương đẩy mạnh việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ, góp phần tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

- Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thủ tục hành chính

1.1. Đối với lĩnh vực kế toán

Dự thảo Thông tư được xây dựng theo hướng bãi bỏ toàn bộ (100%) điều kiện kinh doanh cũng như thủ tục hành chính đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán và thi chứng chỉ kế toán viên (cắt giảm 05 thủ tục hành chính trong hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán và thi, cấp chứng chỉ kế toán viên và đơn giản hóa thêm 02 thủ tục hành chính). Cụ thể như sau:

(1) Thực hiện cắt giảm 05 thủ tục hành chính, bao gồm:

(i) Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Cấp mới)

(ii) Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết thời hạn, khi kế toán viên thay đổi nơi làm việc hoặc nơi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, khi thay đổi tên của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nơi kế toán viên hành nghề đăng ký hành nghề.

(iii) Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi kế toán viên hành nghề bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

(iv) Thủ tục Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

(v) Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kế toán viên (đăng ký lần đầu).

(2) Đơn giản hóa 02 thủ tục hành chính, bao gồm:

(i) Thủ tục Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên (đăng ký thi lại các môn chưa đạt hoặc thi tiếp các môn chưa thi) (bỏ

toàn bộ nội dung liên quan đến thi lại các môn chưa đạt hoặc thi tiếp các môn chưa thi để được cấp chứng chỉ kế toán viên).

(ii) Thủ tục Đăng ký dự thi sát hạch đối với người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài *(bỏ toàn bộ nội dung liên quan đến thi sát hạch đối với người có chứng chỉ chuyên gia kế toán để cấp chứng chỉ kế toán viên).*

- Tính cần thiết: Việc sửa đổi, bổ sung dự thảo Thông tư theo hướng cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hành chính nêu trên là cần thiết vì theo quy định tại Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ, kinh doanh dịch vụ kế toán không còn là ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; đồng thời đảm bảo phù hợp, thống nhất với việc bãi bỏ toàn bộ thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh cũng như các nội dung khác liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Phụ lục II Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

- Tính hợp lý: Theo quy định của Luật Đầu tư hiện hành, kinh doanh dịch vụ kế toán là ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Đồng thời, theo quy định của Luật Kế toán và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật hiện hành, các cá nhân, đơn vị phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện hành nghề, điều kiện kinh doanh cũng như phải tuân thủ các thủ tục hành chính chặt chẽ để được cấp Chứng chỉ kế toán viên, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán. Do phải đáp ứng các điều kiện tương đối chặt chẽ cũng như phát sinh thêm thời gian, công sức,... để thực hiện thủ tục hành chính khi đề nghị cấp các loại giấy tờ nêu trên nên làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, với các yêu cầu cao cả về điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính hiện hành còn dẫn đến số lượng các cá nhân, đơn vị đủ điều kiện hành nghề và kinh doanh dịch vụ kế toán bị hạn chế trong khi nhu cầu thuê dịch vụ kế toán của các đối tượng trong nền kinh tế (hộ kinh doanh, doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã,...) tương đối lớn.

Do đó, để góp phần mở rộng đối tượng cung cấp dịch vụ kế toán, đáp ứng nhu cầu thị trường, bổ sung thêm các phương án lựa chọn và tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, việc bãi bỏ các điều kiện kinh doanh cũng như thủ tục hành chính của hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán là phù hợp.

- Tính hiệu quả: Dự thảo Thông tư đã bãi bỏ toàn bộ (100%) điều kiện kinh doanh cũng như thủ tục hành chính trong kinh doanh dịch vụ kế toán và thi cấp chứng chỉ kế toán viên. Do đó, sau khi dự thảo Thông tư được ban hành, các cá nhân, đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán sẽ không phải mất thời gian cũng như chi phí để thực hiện thủ tục hành chính nên toàn bộ chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trong kinh doanh dịch vụ kế toán và thi cấp chứng chỉ kế toán viên là bằng 0.

(Kèm theo Biểu mẫu cắt giảm điều kiện kinh doanh, Biểu mẫu tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính)

1.2. Đối với lĩnh vực kiểm toán

Dự thảo Thông tư được xây dựng theo hướng bãi bỏ một số điều, điểm, khoản về thủ tục hành chính khi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán và Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (đơn giản hóa 04 thủ tục hành chính). Cụ thể như sau:

(i) Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán.

(ii) Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.

(iii) Thủ tục Đăng ký kinh doanh dịch vụ kiểm toán cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán.

(iv) Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (Cấp lần đầu)

- Tính cần thiết: Dự thảo Thông tư đã sửa đổi, bổ sung các quy định của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính là cần thiết phù hợp với yêu cầu tại Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 27/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Tính hợp lý:

Theo quy định của Thông tư số 202/2012/TT-BTC ngày 19/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký, quản lý và công khai danh sách kiểm toán viên hành nghề kiểm toán, một trong những điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán là phải có *"Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề kiểm toán"*.

Theo quy định của Thông tư số 203/2012/TT-BTC ngày 19/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, một trong các điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với các nhóm đối tượng doanh nghiệp như sau:

(i) Đối với chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam là phải có *"Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh*

nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật”; “Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài.

(ii) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân là phải có *“Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư”.*

(iii) Đối với chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán Việt Nam phải có *“b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp”.*

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính tại Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 27/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu, do có một số thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính đã được khai thác trên cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành (như cơ sở dữ liệu quốc gia về lý lịch tư pháp) nên không cần yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán và Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán. Điều này sẽ giúp cho các doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề tiết kiệm chi phí, thời gian.

+ Tính hiệu quả: Sau khi dự thảo Thông tư được ban hành, các kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kiểm toán (bao gồm cả chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán Việt Nam và nước ngoài) sẽ tiết kiệm được thời gian, chi phí để thực hiện thủ tục hành chính nêu trên.

(Kèm theo Biểu mẫu cắt giảm điều kiện kinh doanh, Biểu mẫu tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính).

2. Việc phân quyền, phân cấp (nếu trong dự thảo văn bản có quy định về phân quyền, phân cấp)

Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên để phân cấp thẩm quyền từ Bộ Tài chính cho Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán chủ trì, chịu trách nhiệm *“tổ chức soạn thảo, cập nhật và công khai nội dung, chương trình tài liệu học, ôn thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên”*; phân cấp thẩm quyền từ Bộ Tài chính cho Hội đồng thi kiểm toán viên *“căn cứ vào kết quả chấm thi của từng môn thi để tổng hợp, phê duyệt, công bố trên Cổng dịch vụ công Bộ Tài chính đối với kết quả thi của thí sinh”* (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán và Hội đồng thi kiểm toán viên chủ động thực hiện nhiệm vụ, công việc được phân cấp không cần trình Bộ phê duyệt).

Nội dung phân cấp thẩm quyền từ Bộ Tài chính cho Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán tại dự thảo Thông tư đảm bảo nguyên tắc “*rõ người, rõ việc, rõ phạm vi, rõ trách nhiệm*”, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, nâng cao hiệu quả hoạt động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

3. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu trong dự thảo văn bản có quy định về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số)

Đối với kinh doanh dịch vụ kiểm toán, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được thể hiện thông qua việc có một số thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính sẽ được khai thác trên cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp nên theo đó không cần yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, không cần yêu cầu cá nhân phải cung cấp Phiếu lý lịch tư pháp khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán. Điều này giúp đơn giản hóa thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp.

4. Việc bảo đảm bình đẳng giới (nếu trong dự thảo văn bản có quy định về bình đẳng giới)

Không có.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc (nếu trong dự thảo văn bản có quy định về chính sách dân tộc)

Không có.

Trên đây là nội dung Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kính trình Lãnh đạo Bộ Tài chính xem xét, quyết định./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO THÔNG TƯ

I. TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1:

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN (CẤP MỚI)

1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		8	53.977	200.000		1	100	631.816	63.181.600
1.1	Danh sách đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	100	53.977	5.397.700
1.2	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Đưa vào hồ sơ	2	53.977			1	100	107.954	10.795.400
1.3	Bản sao chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	100	53.977	5.397.700

1.4	Bản sao hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán (trừ trường hợp người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán thuộc đối tượng không phải có hợp đồng lao động theo pháp luật về lao động)	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	100	53.977	5.397.700
1.5	Giấy xác nhận về thời gian thực tế làm công tác tài chính, kế toán, kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	0,5	53.977			1	100	26.989	2.698.850
1.6	Hai ảnh màu cỡ 3x4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	100	53.977	5.397.700
1.7	Bản sao Quyết định thôi việc hoặc Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động tại nơi làm việc trước khi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (nếu có)	Đưa vào hồ sơ	0,5	53.977			1	100	26.989	2.698.850
1.8	Bản sao Giấy phép lao động tại Việt Nam của người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán là người nước ngoài, trừ trường hợp người đăng ký thuộc đối tượng không phải có giấy phép lao động theo quy định của pháp luật lao	Đưa vào hồ sơ	0,5	53.977			1	100	26.989	2.698.850

	động Việt Nam									
1.9	Tài liệu chứng minh giờ cấp nhật kiến thức tại các tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán đối với trường hợp có tính giờ cấp nhật kiến thức	Đưa vào hồ sơ	0,25	53.977			1	100	13.494	1.349.425
1.10	Tài liệu chứng minh việc nộp phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, trừ trường hợp phí thẩm định đã được nộp khi hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	Đưa vào hồ sơ	0,25	53.977			1	100	13.494	1.349.425
1.11	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)				200.000		1	100	400.000	40.000.000
2	Nộp hồ sơ		1	53.977			1	100	53.977	5.397.700
		Trực tiếp	1	53.977			1	100	53.977	5.397.700
		Bưu điện								
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					1.200.000	1	100	1.200.000	120.000.000
3.1	Phí					1.200.000	1	100	1.200.000	120.000.000
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc		8	53.977			1	100	431.816	43.181.600

	kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả		1	53.977			1	100	53.977	5.397.700
		Trực tiếp	1	53.977			1	100	53.977	5.397.700
		Bưu điện								
	TỔNG		18	53.977	200.000	1.200.000	1	100	2.371.586	237.158.600

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BÃI BỎ

Chi phí tuân thủ là 0 đồng.

3. SO SÁNH CHI PHÍ

	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
Hiện tại	237.158.600
Theo dự thảo Thông tư mới	0

II. TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2:

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN KHI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN HẾT THỜI HẠN, KHI KẾ TOÁN VIÊN THAY ĐỔI NƠI LÀM VIỆC HOẶC NƠI ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN, KHI THAY ĐỔI TÊN CỦA DOANH NGHIỆP DỊCH VỤ KẾ TOÁN NƠI KẾ TOÁN VIÊN HÀNH NGHỀ ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ

1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		8	53.977	200.000		1	100	631.816	63.181.600
1.1	Danh sách đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	100	53.977	5.397.700
1.2	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Đưa vào hồ sơ	2	53.977			1	100	107.954	10.795.400
1.3	Hai ảnh màu cỡ 3x4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	100	53.977	5.397.700

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1.4	Các tài liệu quy định tại khoản 2, khoản 6, khoản 7 Điều 3 Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán: bản sao hợp đồng lao động; bản sao quyết định thôi việc hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng lao động; bản sao Giấy phép lao động tại Việt Nam của người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán là người nước ngoài.	Đưa vào hồ sơ	2,75	53.977			1	100	148.437	14.843.675
1.5	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cũ đối với trường hợp thay đổi tên của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nơi kế toán viên đăng ký hành nghề, trừ trường hợp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cũ được cấp dưới dạng bản điện tử.	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	100	53.977	5.397.700
1.6	Tài liệu chứng minh việc nộp phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận	Đưa vào hồ sơ	0,25	53.977			1	100	13.494	1.349.425

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, trừ trường hợp phí thẩm định đã được nộp khi hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.									
1.11	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)				200.000		1	100	400.000	40.000.000
2	Nộp hồ sơ		1	53.977			1	100	53.977	5.397.700
		Trực tiếp	1	53.977			1	100	53.977	5.397.700
		Bưu điện								
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					1.200.000	1	100	1.200.000	120.000.000
3.1	Phí					1.200.000	1	100	1.200.000	120.000.000
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		4	53.977			1	100	215.908	21.590.800
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả		1	53.977			1	100	53.977	5.397.700

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
		Trực tiếp	1	53.977			1	100	53.977	5.397.700
		Bưu điện								
	TỔNG		14	53.977	200.000	1.200.000	1	100	2.155.678	215.567.800

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BÃI BỎ

Chi phí tuân thủ là 0 đồng.

3. SO SÁNH CHI PHÍ

	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
Hiện tại	215.567.800
Theo dự thảo Thông tư mới	0

III. TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 3:

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN KHI KẾ TOÁN VIÊN HÀNH NGHỀ BỊ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN

1. CHI PHÍ TUẦN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuần thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		8	53.977	200.000		1	5	631.816	3.159.080
1.1	Danh sách đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	5	53.977	269.885
1.2	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Đưa vào hồ sơ	2	53.977			1	5	107.954	539.770
1.3	Hai ảnh màu cỡ 3x4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	5	53.977	269.885

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1.4	Các tài liệu quy định tại khoản 2, khoản 6, khoản 7 Điều 3 Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán: bản sao hợp đồng lao động; bản sao quyết định thôi việc hoặc quyết định chấm dứt hợp đồng lao động; bản sao Giấy phép lao động tại Việt Nam của người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán là người nước ngoài.	Đưa vào hồ sơ	3,75	53.977			1	5	202.414	1.012.069
1.5	Tài liệu chứng minh việc nộp phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, trừ trường hợp phí thẩm định đã được nộp khi hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến	Đưa vào hồ sơ	0,25	53.977			1	5	13.494	67.471
1.6	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)				200.000		1	5	400.000	2.000.000

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
2	Nộp hồ sơ		1	53.977			1	5	53.977	269.885
		Trực tiếp	1	53.977			1	5	53.977	269.885
		Bưu điện								
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					1.200.000	1	5	1.200.000	6.000.000
3.1	Phí					1.200.000	1	5	1.200.000	6.000.000
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		8	53.977			1	5	431.816	2.159.080
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả		1	53.977			1	5	53.977	269.885
		Trực tiếp	1	53.977			1	5	53.977	269.885
		Bưu điện								
	TỔNG		18	53.977	200.000	1.200.000	1	5	2.371.586	11.857.930

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BÃI BỎ

Chi phí tuân thủ là 0 đồng.

3. SO SÁNH CHI PHÍ

	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
Hiện tại	11.857.930
Theo dự thảo Thông tư mới	0

IV. TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 4:**THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CẬP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ DỊCH VỤ KẾ TOÁN****1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI**

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		8	53.977	200.000		1	5	631.816	3.159.080
1.1	Danh sách đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Đưa vào hồ sơ	2	53.977			1	5	107.954	539.770
1.2	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	Đưa vào hồ sơ	4	53.977			1	5	215.908	1.079.540
1.3	Hai ảnh màu cỡ 3x4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	5	53.977	269.885
1.4	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cũ đối với trường hợp bị hỏng, trừ trường hợp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán cũ được cấp dưới dạng bản điện tử	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	5	53.977	269.885
1.5	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)				200.000		1	5	400.000	2.000.000

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
2	Nộp hồ sơ		1	53.977			1	5	53.977	269.885
		Trực tiếp	1	53.977			1	5	53.977	269.885
		Bưu điện								
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					0	1	5	0	0
3.1	Phí					0	1	5	0	0
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		8	53.977			1	5	431.816	2.159.080
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả		1	53.977			1	5	53.977	269.885
		Trực tiếp	1	53.977			1	5	53.977	269.885
		Bưu điện								
	TỔNG		18	53.977	200.000	0	1	5	1.171.586	5.857.930

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BÃI BỎ

Chi phí tuân thủ là 0 đồng.

3. SO SÁNH CHI PHÍ

	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
Hiện tại	5.857.930
Theo dự thảo Thông tư mới	0

V. TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 5:

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ DỰ THI CẤP CHỨNG CHỈ KẾ TOÁN VIÊN (ĐĂNG KÝ LẦN ĐẦU)

1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		8	53.977	200.000		1	700	739.770	517.839.000
1.1	Đơn xin dự thi cùng hồ sơ gửi kèm						1			
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1				1			
		Bưu chính					1			
		Điện tử					1			
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3.1	Phí						1			
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác (nếu có)									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0							
5	Công việc khác (nếu có)		0							
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1	53.977	200.000		1	700	739.770	517.839.000
		Bưu điện								
	TỔNG		10	53.977	200,000	0	1	700	739.770	517.839.000

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BÃI BỎ

Chi phí tuân thủ là 0 đồng.

3. SO SÁNH CHI PHÍ

	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
Hiện tại	517.839.000
Theo dự thảo Thông tư mới	0

VI. TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 6:

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ DỰ THI CẤP CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN VÀ CHỨNG CHỈ KẾ TOÁN VIÊN (ĐĂNG KÝ THI LẠI CÁC MÔN CHƯA ĐẠT HOẶC THI TIẾP CÁC MÔN CHƯA THI)

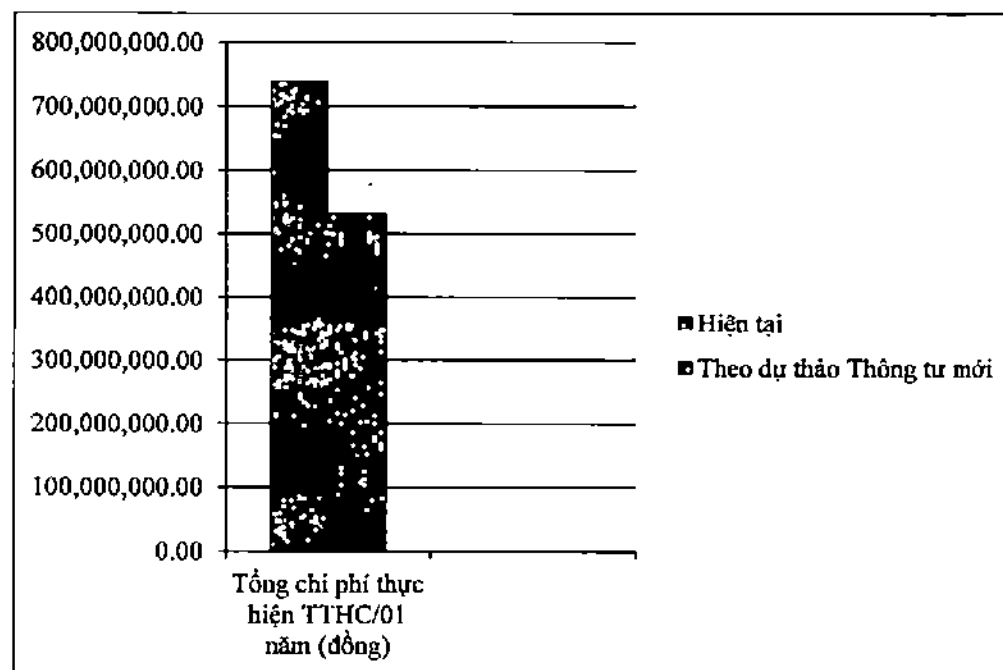
1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		8	53.977	200.000		1	1000	739.770	739.770.000
1.1	Đơn xin dự thi cùng hồ sơ gửi kèm									
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1							
		Bưu chính								
		Điện tử								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3.1	Phí									
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác (nếu có)									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0							
5	Công việc khác (nếu có)		0							

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0							
5	Công việc khác (nếu có)		0							
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1							
	TỔNG		6	53.977	200.000				523.862	532.862.000

3. SO SÁNH CHI PHÍ

	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
Hiện tại	739,770,000
Theo dự thảo Thông tư mới	532,862,000



VII. TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 7:

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ DỰ THI SÁT HẠCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CHỨNG CHỈ CHUYÊN GIA KẾ TOÁN HOẶC CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN NƯỚC NGOÀI

1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

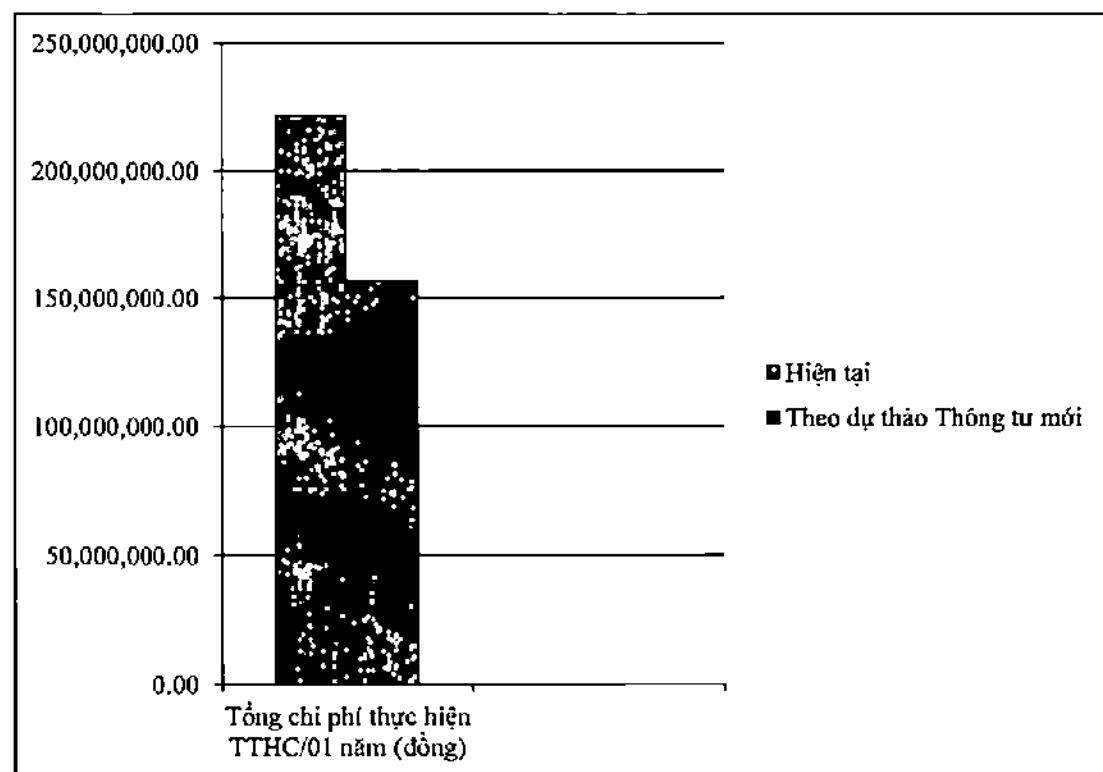
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		8	53.977	200.000		1	300	739.770	221.931.000
1.1	Đơn xin dự thi cùng hồ sơ gửi kèm									
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1							
		Bưu chính								
		Điện tử								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3.1	Phí									
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác (nếu có)									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0							
5	Công việc khác (nếu có)		0							
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1							
	TỔNG		10	53.977	200.000				739.770	221.931.000

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		4	53.977	200.000		1	300	523.862	157.068.000
1.1	Đơn xin dự thi cùng hồ sơ gửi kèm									
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1							
		Bưu chính								
		Điện tử								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3.1	Phí									
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác (nếu có)									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		0							
5	Công việc khác (nếu có)		0							
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	1							
	TỔNG		6	53.977	200.000		1	300	523.862	157.068.000

3. SO SÁNH CHI PHÍ

	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
Hiện tại	221.931.000
Theo dự thảo Thông tư mới	157.068.000



VIII. TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 8:**CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN (CẤP MỚI)****1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI**

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		10	53.977	400.000		1	22	939.770	20.674.940
1.1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	3	53.977			1	22	161.931	3.562.482
1.2	Bản sao GCN đăng ký kinh doanh	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
1.3	Danh sách kiểm toán viên có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
1.4	Quyết định của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng giám đốc)	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1.5	Bản sao điều lệ công ty	Đưa vào hồ sơ	2	53.977			1	22	107.954	2.374.988
1.6	Danh sách góp vốn	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
1.7	Văn bản xác nhận vốn	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
1.8	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)				400.000		1	22	400.000	8.800.000
2	Nộp hồ sơ		1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
		Trực tiếp	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
		Bưu điện								
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					4.000.000	1	22	4.000.000	88.000.000
3.1	Phí					4.000.000	1	22	4.000.000	88.000.000
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		6	53.977			1	22	323.862	7.124.964

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
5	Công việc khác (nếu có)			53.977						
6	Nhận kết quả		1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
		Trực tiếp	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
		Bưu điện								
	TỔNG		18		400.000	4.000.000	1	22	5.371.586	118.174.892

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

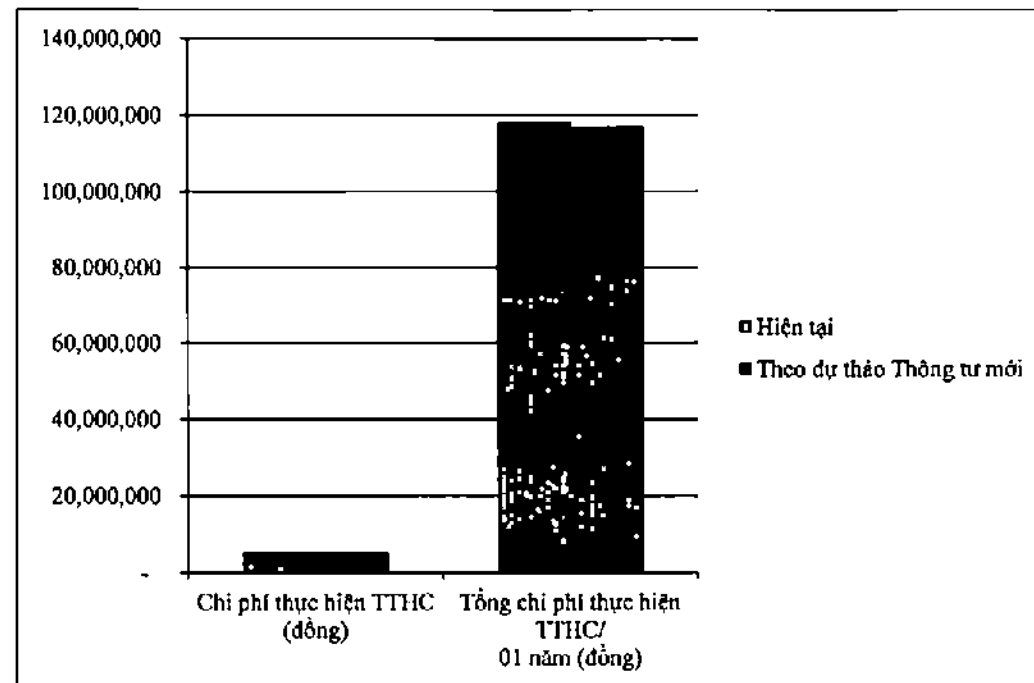
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		9	53.977	400.000		1	22	885.793	19.487.446
1.1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	3	53.977			1	22	161.931	3.562.482
1.2	Danh sách kiểm	Đưa vào hồ	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	toán viên có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp	sơ								
1.3	Quyết định của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng giám đốc)	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
1.4	Bản sao điều lệ công ty	Đưa vào hồ sơ	2	53.977			1	22	107.954	2.374.988
1.5	Danh sách góp vốn	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
1.6	Văn bản xác nhận vốn	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
1.7	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)			53.977	400.000		1	22	400.000	8.800.000
2	Nộp hồ sơ		1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
		Trực tiếp	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
		Bưu điện								
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					4.000.000	1	22	4.000.000	88.000.000

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
3.1	Phí					4.000.000	1	22	4.000.000	88.000.000
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		6	53.977			1	22	323.862	7.124.964
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả		1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
		Trực tiếp	1	53.977			1	22	53.977	1.187.494
		Bưu điện								
	TỔNG		17		400.000	4.000.000	1	22	5.317.609	116.987.398

3. SO SÁNH CHI PHÍ

	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
Hiện tại	118.174.892
Theo dự thảo Thông tư mới	



IX. TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 9:**THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ KIỂM TOÁN (CẤP LẦN ĐẦU)****1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI**

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		13	53.977	400.000		1	350	1.101.701	385.595.350
1.1	Danh sách kiểm toán viên đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	0,4	53.977			1	350	21.590,8	7.556.780
1.2	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	0,4	53.977			1	350	21.590,8	7.556.780
1.3	Bản sao hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	0,4	53.977			1	350	21.590,8	7.556.780
1.4	Giấy xác nhận về thời gian thực tế làm kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	350	53.977	18.891.950

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1.5	Bản thông tin cá nhân	Đưa vào hồ sơ	0,4	53.977			1	350	21.590,8	7.556.780
1.6	Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	5	53.977			1	350	269.885	94.459.750
1.7	Hai ảnh màu cỡ 3x4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	350	53.977	18.891.950
1.8	Bản sao Quyết định thôi việc hoặc Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động tại nơi làm việc trước doanh nghiệp kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	350	53.977	18.891.950

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1.9	Bản sao Giấy phép lao động tại Việt Nam của kiểm toán viên là người nước ngoài trừ trường hợp pháp luật lao động Việt Nam quy định không cần phải có giấy phép lao động	Đưa vào hồ sơ	3	53.977			1	350	161.931	56.675.850
1.10	Tài liệu chứng minh giờ cập nhật kiến thức của kiểm toán viên tại các tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán đối với trường hợp có tính giờ cập nhật kiến thức	Đưa vào hồ sơ	0,4	53.977			1	350	21.590,8	7.556.780
1.11	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)				400.000		1	350	400.000	140.000.000
2	Nộp hồ sơ		1	53.977			1	350	53.977	18.891.950
		Trực tiếp	1	53.977			1	350	53.977	18.891.950
		Bưu điện								
		Internet								

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					1.200.000	1	350	1.200.000	420.000.000
3.1	Phí					1.200.000	1	350	1.200.000	420.000.000
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		6	53.977			1	350	323.862	113.351.700
5	Công việc khác (nếu có)			53.977						
6	Nhận kết quả		1	53.977			1	350	53.977	18.891.950
		Trực tiếp	1	53.977			1	350	53.977	18.891.950
		Bưu điện								
	TỔNG		21		400.000	1.200.000	1	350	2.733.517	956.730.950

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		10	53.977	400.000		1	350	939.770	328.919.500
1.1	Danh sách kiểm toán viên đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	0,4	53.977			1	350	21.590,8	7.556.780
1.2	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	0,4	53.977			1	350	21.590,8	7.556.780
1.3	Bản sao hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	0,4	53.977			1	350	21.590,8	7.556.780
1.4	Giấy xác nhận về thời gian thực tế làm kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	350	53.977	18.891.950
1.5	Bản thông tin cá nhân	Đưa vào hồ sơ	0,4	53.977			1	350	21.590,8	7.556.780
1.6	Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp trong thời	Đưa vào hồ sơ (Trường hợp không	2	53.977			1	350	107.954	37.783.900

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuần thứ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề kiểm toán (Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu cá nhân bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật).	<i>khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu cá nhân bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu theo quy định</i>								

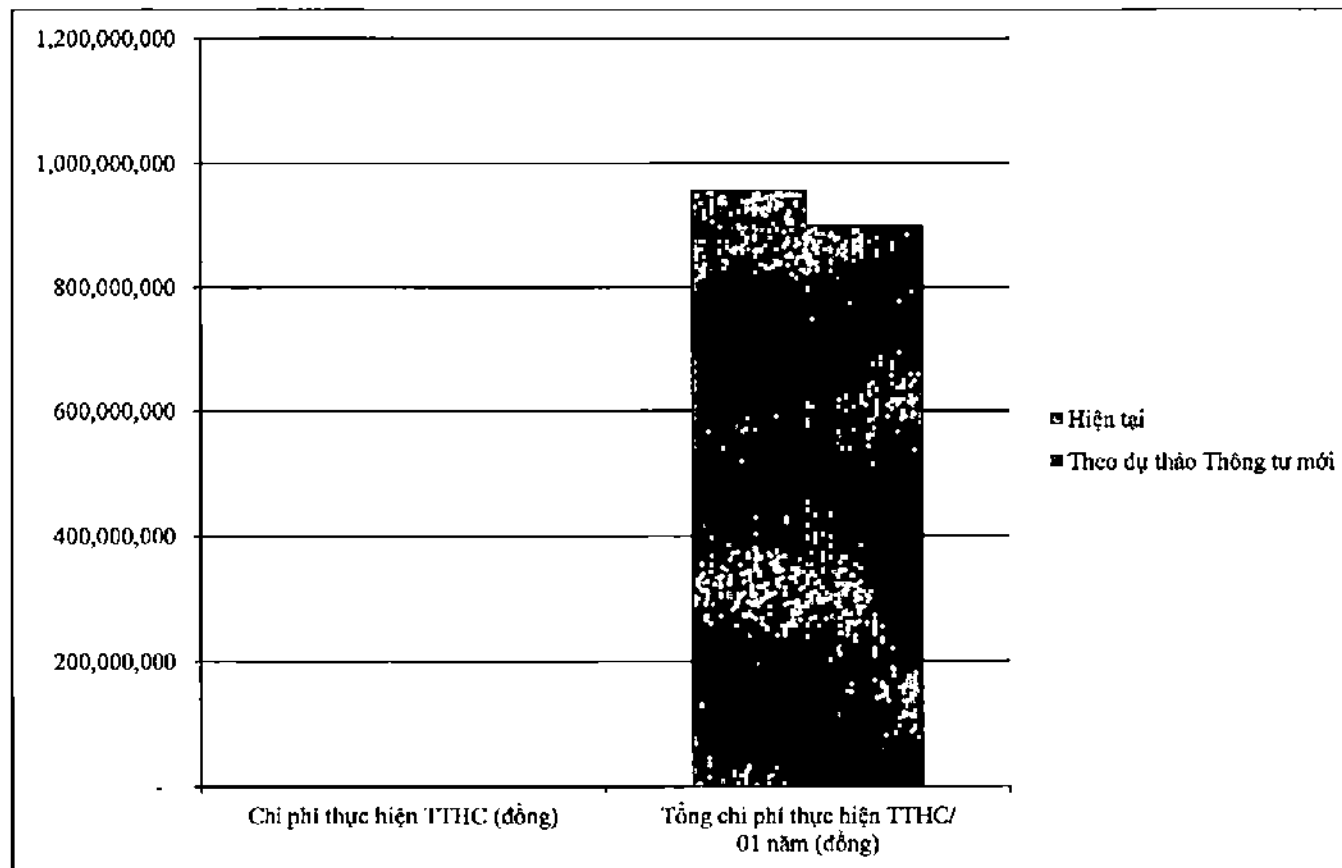
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
		<i>của pháp luật)</i>								
1.7	Hai ảnh màu cỡ 3x4cm được chụp trên nền trắng trong thời hạn không quá sáu (06) tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hành nghề kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	350	53.977	18.891.950
1.8	Bản sao Quyết định thôi việc hoặc Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động tại nơi làm việc trước doanh nghiệp kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	350	53.977	18.891.950
1.9	Bản sao Giấy phép lao động tại Việt Nam của kiểm toán viên là người nước ngoài trừ trường hợp pháp luật lao động Việt Nam quy định không cần phải có	Đưa vào hồ sơ	3	53.977			1	350	161.931	56.675.850

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	giấy phép lao động									
1.10	Tài liệu chứng minh giờ cập nhật kiến thức của kiểm toán viên tại các tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán đối với trường hợp có tính giờ cập nhật kiến thức	Đưa vào hồ sơ	0,4	53.977			1	350	21.590,8	7.556.780
1.11	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)				400.000		1	350	400.000	140.000.000
2	Nộp hồ sơ		1	53.977			1	350	53.977	18.891.950
		Trực tiếp	1	53.977			1	350	53.977	18.891.950
		Bưu điện								
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					1.200.000	1	350	1.200.000	420.000.000
3.1	Phí					1.200.000	1	350	1.200.000	420.000.000
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh		6	53.977			1	350	323.862	113.351.700

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
5	Công việc khác (nếu có)			53.977						
6	Nhận kết quả		1	53.977			1	350	53.977	18.891.950
		Trực tiếp	1	53.977			1	350	53.977	18.891.950
		Bưu điện								
	TỔNG		18		400.000	1.200.000	1	350	2.571.586	900.055.100

3. SO SÁNH CHI PHÍ

	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
Hiện tại	956.730.950
Theo dự thảo Thông tư mới	900.055.100



X. TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 10:

CHẤP THUẬN CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN (CẤP MỚI)

1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		5	53.977	400.000		1	15	669.885	10.048.275
1.1	Đơn đăng ký kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	3	53.977			1	15	161.931	2.428.965
1.2	Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	15	53.977	809.655
1.3	Quyết định bổ nhiệm Giám đốc chi nhánh	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	15	53.977	809.655
1.4	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)				400.000		1	15	400.000	6.000.000
2	Nộp hồ sơ		1	53.977			1	15	53.977	809.655

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
		Trực tiếp	1	53.977			1	15	53.977	809.655
		Bưu điện								
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					0	1	15	0	0
3.1	Phí					0	1	15	4.000.000	60.000.000
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		6	53.977			1	15	323.862	4.857.930
5	Công việc khác (nếu có)			53.977			1	15		
6	Nhận kết quả		1	53.977			1	15	53.977	809.655
		Trực tiếp	1	53.977			1	15	53.977	809.655
		Bưu điện								
	TỔNG		13		400.000	0	1	15	1.101.701	16.525.515

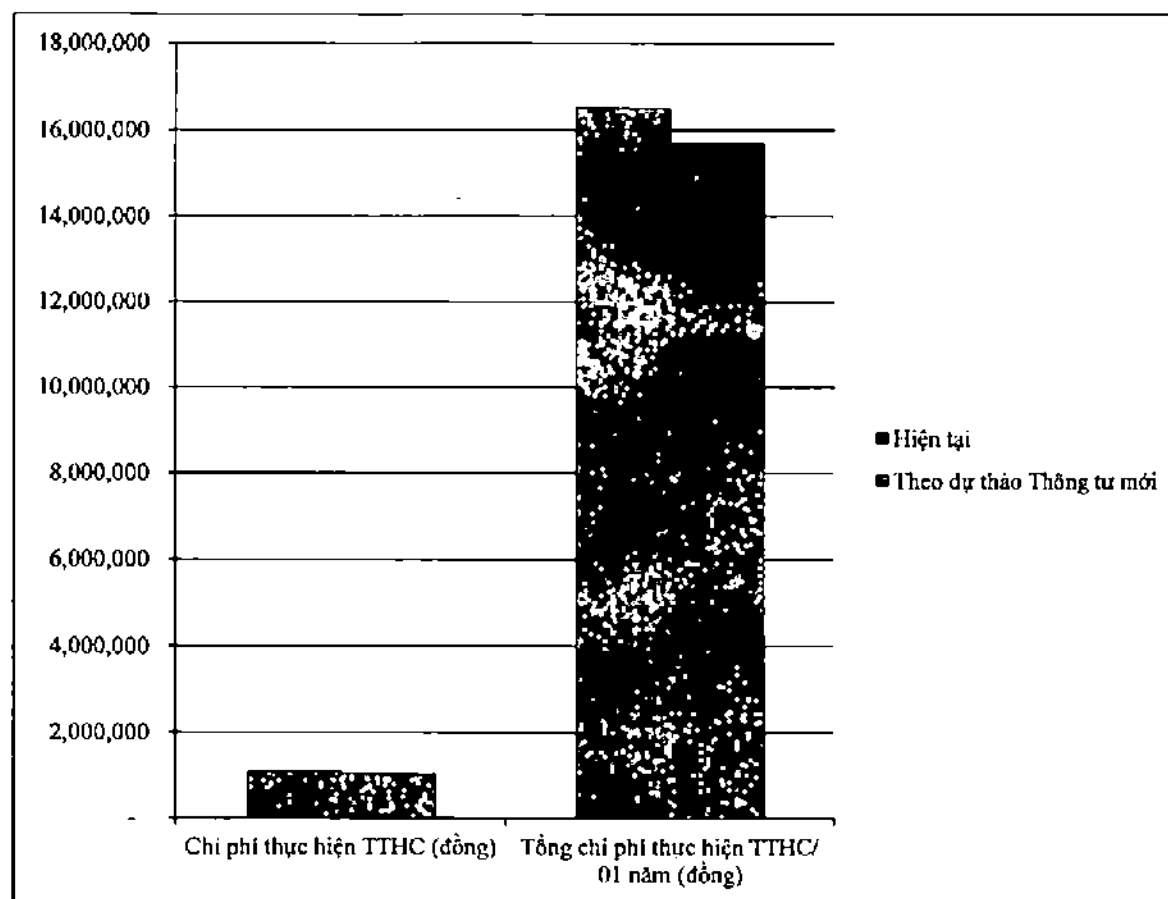
2. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		4	53.977	400.000		1	15	615.908	9.238.620
1.1	Đơn đăng ký kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	3	53.977			1	15	161.931	2.428.965
1.2	Quyết định bổ nhiệm Giám đốc chi nhánh	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	15	53.977	809.655
1.3	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)				400.000		1	15	400.000	6.000.000
2	Nộp hồ sơ		1	53.977			1	15	53.977	809.655
		Trực tiếp	1	53.977			1	15	53.977	809.655
		Bưu điện								
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					0	1	15	0	0
3.1	Phí					0	1	15	4.000.000	60.000.000
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục		6	53.977			1	15	323.862	4.857.930

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
5	Công việc khác (nếu có)			53.977				15		
6	Nhận kết quả		1	53.977			1	15	53.977	809.655
		Trực tiếp	1	53.977			1	15	53.977	809.655
		Bưu điện								
	TỔNG		12		400.000	0	1	15	1.047.724	15.715.860

3. SO SÁNH CHI PHÍ

	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
Hiện tại	16.525.515
Theo dự thảo Thông tư mới	15.715.860



XI. TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 11:

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ ĐỐI VỚI CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM (CẤP MỚI)

1. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		13	53.977	400.000		1	0	1.047.724	0
1.1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	3	53.977			1	0	161.931	0
1.2	Bản sao giấy phép cung cấp dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài (hoặc văn bản tương đương) theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài đặt trụ	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	0	53.977	0

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	sở chính.									
1.3	Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài.	Đưa vào hồ sơ	3	53.977			1	0	161.931	0
1.4	Văn bản của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài gửi Bộ Tài chính bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	0	53.977	0
1.5	Danh sách kiểm toán viên hành nghề có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước	Đưa vào hồ sơ	2	53.977			1	0	107.954	0

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	ngoài tại Việt Nam.									
1.6	Quyết định của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài về việc bổ nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng Giám đốc) chi nhánh.	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	0	53.977	0
1.7	Văn bản xác nhận của doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác về mức vốn hiện có thuộc sở hữu của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài được ghi trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất (năm đăng ký hoặc năm trước liền kề năm đăng ký)	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	0	53.977	0
	Tài liệu chứng minh về việc doanh		1	53.977			1	0		

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	ngành kiểm toán nước ngoài cấp vốn cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.									
1.8	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)				400.000		1	0	400.000	0
2	Nộp hồ sơ		1	53.977			1	0	53.977	0
		Trực tiếp	1	53.977			1	0	53.977	0
		Bưu điện						0		
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					4.000.000	1	0	4.000.000	0
3.1	Phí					4.000.000	1	0	4.000.000	0
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		6	53.977			1	0	323.862	0
5	Công việc khác			53.977						

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	(nếu có)									
6	Nhận kết quả		1	53.977			1	0	53.977	0
		Trực tiếp	1	53.977			1	0	53.977	0
		Bưu điện								
	TỔNG		21		400.000	4.000.000	1	0	5.479.540	0

2. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ		11	53.977	400.000		1	0	993.747	0
1.1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán	Đưa vào hồ sơ	3	53.977			1	0	161.931	0
1.2	Bản sao giấy phép cung cấp dịch vụ	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	0	53.977	0

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài (hoặc văn bản tương đương) theo quy định của pháp luật của nước nơi doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài đặt trụ sở chín									
1.3	Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài (Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì yêu cầu	Đưa vào hồ sơ (Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ)	1	53.977			1	0	53.977	0

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đổi chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương)	đủ, không chính xác thì yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nộp bản sao kèm bản chính để đổi chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập chi nhánh doanh nghiệp								

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
		<i>kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương)</i>								
1.4	Văn bản của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài gửi Bộ Tài chính bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	0	53.977	0
1.5	Danh sách kiểm toán viên hành nghề có hợp đồng lao	Đưa vào hồ sơ	2	53.977			1	0	107.954	0

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	động làm toàn bộ thời gian tại chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.									
1.6	Quyết định của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài về việc bổ nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng Giám đốc) chi nhánh.	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	0	53.977	0
1.7	Văn bản xác nhận của doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác về mức vốn hiện có thuộc sở hữu của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài được ghi trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất (năm đăng ký hoặc năm trước liền kề năm đăng	Đưa vào hồ sơ	1	53.977			1	0	53.977	0

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	ký)									
	Tài liệu chứng minh về việc doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài cấp vốn cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.		1	53.977			1	0	53.977	
1.8	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)				400.000				400.000	
2	Nộp hồ sơ		1	53.977			1	0	53.977	0
		Trực tiếp	1	53.977			1	0	53.977	0
		Bưu điện								
		Internet								
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác					4.000.000	1	0	4.000.000	0
3.1	Phí					4.000.000	1	0	4.000.000	0
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có		6	53.977			1	0	323.862	0

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
	thẩm quyền (nếu có)									
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả		1	53.977			1	0	53.977	0
		Trực tiếp	1	53.977			1	0	53.977	0
		Bưu điện								
	TỔNG		19		400.000	4.000.000	1	0	5.425.563	0

3. SO SÁNH CHI PHÍ

	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)
Hiện tại	5.479.540
Theo dự thảo Thông tư mới	5.425.563

